

CHƯƠNG V:

KINH TẾ BÌNH ĐỊNH TRONG THỜI KỲ CẢI TẠO, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN SAU CHIẾN TRANH (1975 - 1985)

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI BÌNH ĐỊNH SAU NĂM 1975

1. Những thuận lợi.

Về vị trí địa lý: Bình Định là tỉnh nằm ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ, phía Đông giáp Biển Đông với 134 km bờ biển, có nhiều đảo, bán đảo, vùng vịnh và bãi tắm; phía Tây giáp tỉnh Gia Lai; phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi và phía Nam giáp tỉnh Phú Yên. Với diện tích tự nhiên là 6.025 km², dân số 1.485.000 người (năm 2000), chiếm 1,8% về diện tích và 1,9% dân số cả nước.

Bình Định nằm trên các trục giao thông quan trọng của cả nước: Quốc lộ 1A và đường sắt đi qua từ Bắc đến phía Nam tỉnh, Quốc lộ 19 nối Bình Định với Gia Lai và các tỉnh Tây Nguyên trù phú; từ đó, nối vùng Hạ Lào và vùng Đông Bắc Campuchia - là những nơi có tiềm năng lớn về hàng hóa lâm đặc sản, cây công nghiệp, khoáng sản... Có cảng Quy Nhơn, sân bay Phù Cát nối Bình Định với cả nước và quốc tế.

Toàn tỉnh có 10 huyện và thành phố Quy Nhơn, trong đó có 3 huyện miền núi là An Lão, Vân Canh và Vĩnh Thạnh; 2 huyện vùng trung du là Tây Sơn và Hoài Ân; 5 huyện vùng đồng bằng là Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước và An Nhơn. Thành phố Quy Nhơn là trung tâm kinh tế - văn hóa xã hội của tỉnh.

Về điều kiện tự nhiên

Địa hình phức tạp và phân bố thành 4 vùng rõ rệt: rừng núi, gò đồi, đồng bằng, cồn cát ven biển, tạo nên lợi thế trong sự phát triển của nền kinh tế Bình Định.

Vùng đồng bằng ven biển chiếm 17,5% diện tích. Số điền thổ loại tốt và khá ước tính chiếm khoảng 70%, trong đó chủ yếu trồng lúa.

Vùng trung du và rừng núi chiếm 80% diện tích là nơi tập trung nhiều tiềm năng rừng, khoáng sản, đá xây dựng... nhiều vùng đất trống để phát triển kinh tế vùng gò đồi và khả năng hình thành các vùng nông - lâm kết hợp, cung cấp nguồn

nguyên liệu phong phú cho công nghiệp, hàng xuất khẩu và xây dựng cơ bản.

Với khí hậu nhiệt đới ẩm, nhiệt độ trung bình hàng năm 26-28°C, lượng mưa trung bình hàng năm là từ 1.700 - 1.800mm, chế độ nhiệt và bức xạ dồi dào và tương đối ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của các loại cây trồng nhiệt đới.

Bình Định có 4 con sông lớn là sông Côn, sông Lại Giang, La Tinh và Hà Thanh có tiềm năng về thủy điện, cung cấp nguồn nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và bồi đắp phù sa cho các đồng bằng trù phú. Đầm nước lợi Thị Nại (Quy Nhơn), Đê Gi (Phù Cát - Phù Mỹ)... Các hồ, đầm phong phú nói trên thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản.

Thảm thực vật phong phú, độ che phủ lớn của rừng cộng với sự đa dạng của tài nguyên đất đai đã tạo những tiền đề, điều kiện hết sức thuận lợi cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế Bình Định.

Cũng như các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung bộ, nông nghiệp vẫn là nền kinh tế chủ lực của Bình Định. Với diện tích canh tác 116.957, 22 ha thuận lợi cho việc phát triển cây lúa và các cây hoa màu khác. Vùng trồng lúa ở vùng ven các con sông đất phì nhiêu và nông dân Bình Định cần cù, thông minh hàng năm sản xuất ra lượng lúa và màu tương đối lớn. Đồng ruộng Bình Định xưa chia thành 2 loại ruộng: ruộng rộc và ruộng gò; ruộng rộc thì trồng lúa, ruộng gò trồng màu.

Ngoài lúa, các loại hoa màu phụ và cây công nghiệp ở Bình Định cũng rất phong phú như: khoai lang, mì (sắn), các loại đậu, mía đường, dâu tằm, bông, thuốc lá... Nhiều vùng đất nổi tiếng từ nghề chế biến như các loại bánh, bún từ mì... đặc biệt ở Phú Phong có nhà máy dệt lụa tơ tằm được xây dựng từ năm 1902 (xưởng dệt của nhà tư bản Delignon). Bên cạnh đó, Bình Định còn là một trong những xứ sở của dừa và các sản phẩm được chế biến từ dừa như phẩm dừa, dây dừa và đặc biệt dầu dừa để sản xuất một trong những sản phẩm thịnh hành và phong phú hiện nay - xà phòng. Những vùng đất dừa nổi tiếng như Tài Lương, Bồng Sơn, Tam Quan... với những vườn dừa bạt ngàn góp phần làm giàu đẹp và thơ mộng cho vùng đất này. Vì vậy, người dân Bình Định truyền tụng câu ca dao:

*“Công dâu công uống công thừa
Công dâu gánh nước tưới dừa Tam Quan”*

Hiện nay, đất đã sử dụng vào diện tích nông nghiệp 116.957,22 ha, chiếm 19% diện tích, đất có khả năng sản xuất nông nghiệp chưa sử dụng khoảng 23.000 ha. Các vùng miền núi có khả năng trồng cây công nghiệp dài ngày và cải tạo thành đồng cỏ chăn nuôi đại gia súc theo hướng tập trung như ở Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Hoài Nhơn.

Bên cạnh kinh tế nông nghiệp, tiềm năng của kinh tế lâm nghiệp cũng rất lớn. Với diện tích rừng tự nhiên 154.000 ha, trữ lượng 10,4 triệu m³ gỗ, tập trung nhiều loại gỗ quý như kiền kiền, trắc, lim, giáng hương, bằng lăng, chò... và trên 40 loại cây có giá trị dược liệu cao được phân bố hầu khắp như ngũ gia bì, sa nhân, thiên niên kiện, bách bộ, thổ phục linh, hoàng đằng, thiên môn, phong kỷ, kim ngân... Nhất là vùng ven biển có cây dừa cạn, trám, cây mai gừng có giá trị dược liệu cao. Rừng Bình Định ngoài việc đem lại lợi ích kinh tế còn có khả năng phòng hộ, bảo hộ môi trường sinh thái và có ý nghĩa lớn về chiến lược quốc phòng.

Với 134 km bờ biển chạy từ cửa Tam Quan đến chân đèo Cù Mông có nhiều cửa lạch, vũng, vịnh như: cửa Tam Quan, An Dũ, Hà Ra, Đề Gi và Thị Nại hay là hải cảng Quy Nhơn. Biển Bình Định có trữ lượng hải sản tương đối lớn và có giá trị kinh tế cao. Theo điều tra ngư loại học, vùng biển Bình Định nói riêng và Duyên hải miền Trung nói chung có 500 loại cá, trong đó có 38 loại cá kinh tế, trữ lượng tôm từ 1000-1500 tấn, mực khoảng 1500-2000 tấn.

Biển Bình Định còn có nhiều loại đặc sản quý hiếm có giá trị xuất khẩu cao. Nổi bật nhất là sản phẩm yến sào, một loại đặc sản của bán đảo Phương Mai (Quy Nhơn). Từ lâu, yến sào của Bình Định đã có mặt trên thị trường quốc tế. Do hàm lượng dinh dưỡng rất cao, nên giá trị kinh tế của nó rất lớn, là một trong những đặc sản xuất khẩu của Bình Định từ thời phong kiến. Sản lượng yến sào khai thác hàng năm đạt 650 kg và có chiều hướng ngày càng tăng.

Cùng với yến sào, tôm cũng là nguồn lợi đáng kể của kinh tế biển Bình Định, một trong những mặt hàng xuất khẩu có giá trị và được thị trường quốc tế ưa chuộng. Ngoài ra, biển Bình Định còn có một số loại đặc sản khác xuất hiện theo mùa như cua huỳnh đế, sò điệp, cá ngựa... hàng năm cung cấp nguyên liệu đáng kể cho xuất khẩu.

Bên cạnh đó, vùng nước lợ gắn liền với các eo vịnh biển và các cửa sông. Ở đây, với môi trường thích hợp, thức ăn phong phú đã thu hút nhiều loại đặc sản quý trở thành đối tượng nuôi trồng của người dân Bình Định. Ngoài tôm, cá còn có nhiều

loài có hàm lượng aga lớn như rong câu, chỉ vàng... cần thiết cho công nghiệp thực phẩm và y dược.

Về điều kiện chính trị và xã hội

Bình Định là vùng đất có con người tụ cư, sinh sống từ lâu đời. Cộng đồng dân tộc bản địa ở đây chủ yếu là người Chăm đã có công khai phá, lập nên vùng đất này với một nền văn hóa sớm phát triển. Qua những biến động của lịch sử, người Kinh quốc gia Đại Việt lần lượt tiến về phía Nam, dừng lại ở mảnh đất trù phú này lập nên những xóm làng đông đúc. Nhìn chung, Bình Định là tỉnh có nhiều dân tộc anh em sinh sống, trong đó người Kinh chiếm 98,1% dân số còn lại là các dân tộc Ba Na, Chăm, H'rê và một số ít các người Hoa.

Dưới chế độ thống trị hà khắc của thực dân Pháp và chế độ phong kiến thối nát, đồng bào các dân tộc trong tỉnh đã đoàn kết đứng dậy đấu tranh. Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nhân dân Bình Định cùng với nhân dân cả nước bắt tay vào công cuộc kháng chiến 9 năm. Năm 1954, hiệp định Genève quy định tạm chia hai vùng đóng quân chuẩn bị cho hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất nước nhà, Bình Định nằm trong vùng kiểm soát của chính quyền Sài Gòn và tiếp tục chống Mỹ đến mùa Xuân năm 1975 mới được hoàn toàn giải phóng. Tháng 10 năm 1975, hai tỉnh Bình Định và Quảng Ngãi hợp nhất thành tỉnh Nghĩa Bình; tháng 7 năm 1989, được tách ra và trở về tên gọi cũ.

Dù trải qua nhiều thời kỳ lịch sử, việc quản lý hành chính và tên gọi tỉnh Bình Định có thay đổi, song cộng đồng các dân tộc anh em trong tỉnh trước sau vẫn thủy chung son sắt với mảnh đất này, một lòng theo Đảng xây dựng quê hương giàu mạnh trên cơ sở của đức tính cần cù, chịu thương chịu khó, của một tinh thần thượng võ rất đặc trưng không hề phai mờ theo thời gian.

2. Những khó khăn cơ bản.

Nằm ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ, xa các trung tâm kinh tế - chính trị của đất nước: cách Hà Nội 1065km, cách thành phố Hồ Chí Minh 649km, nên việc nắm bắt các luồng thông tin, thu hút nguồn cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gặp không ít khó khăn.

Bình Định là một tỉnh đất hẹp, người đông, bình quân ruộng đất khoảng 800 m², bằng nửa bình quân ruộng đất trong cả nước, mật độ dân số cao nhất miền Trung, đứng thứ 17 so với cả nước.

Địa hình phức tạp, nhiều dốc và bị chia cắt mạnh. Phía Tây của tỉnh là vùng núi phía Đông của dãy Trường Sơn Nam chiếm đến 70% diện tích tự nhiên của tỉnh, độ cao trung bình từ 500 - 700 m với độ dốc trên 25° ; vùng trung du chiếm 10% diện tích chủ yếu là các đồi thấp xen kẽ thung lũng hẹp với độ cao trên dưới 100m. Vùng đồng bằng chỉ chiếm có 17,5% diện tích tự nhiên, hẹp và bị chia cắt nhỏ thành từng ô trũng do các nhánh núi chạy ra biển, nên đồng bằng phân bố rải rác vì có các đồi thấp xen kẽ. Nhìn chung, địa hình dốc nên dễ bị rửa trôi dẫn đến đất bị bạc màu và mặn hóa.

Bên cạnh đó, với khí hậu nhiệt đới ẩm, mùa mưa trùng với mùa bão nên thường xuyên gây ra lũ lụt, bão; mùa nắng kéo dài gây hạn hán. Các sông ngòi không lớn, độ dốc cao, ngắn, hàm lượng phù sa thấp; độ che phủ của rừng tăng hàng năm nhưng không nhiều, vào mùa lũ, các sông này gây lũ lụt, sa bồi, thủy phá nghiêm trọng; mùa khô nước sông cạn kiệt, thiếu nước tưới phục vụ sản xuất.

Bình Định là tỉnh có dân số đông nhưng phân bố không đều giữa đồng bằng và miền núi. Khu vực đồng bằng mật độ dân số 800 - 1000 người/km², trong khi đó ở miền núi chỉ có 30-40 người/km². Trình độ dân trí còn thấp, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn.

Trải qua hai cuộc chiến tranh ác liệt và kéo dài đã để lại cho nhân tỉnh Bình Định những hậu quả vô cùng nặng nề, làng mạc, phố xá, cơ sở hạ tầng bị tàn phá hoang tàn, hệ thống giao thông bao gồm Quốc lộ 1A, Quốc lộ 19, cảng biển Quy Nhơn và hệ thống kho tàng trước đây được xây dựng một cách tự phát, thiếu quy hoạch nhằm biến vùng đất trù phú này trở thành cứ điểm hậu cần phục vụ chiến tranh cho cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên, nhằm thực hiện ý đồ xâm lược lâu dài đất nước ta của đế quốc Mỹ. Chính vì vậy, sau ngày quê hương hoàn toàn giải phóng, hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng bị xuống cấp một cách nghiêm trọng.

Khi ra khỏi cuộc chiến tranh, cơ sở kinh tế chủ yếu là nền sản xuất nông nghiệp, phần lớn diện tích đất cày cấy còn ở trong tình trạng hoang hóa, bom mìn dày đặc chưa kịp tháo gỡ, thêm vào đó lực lượng sản xuất yếu kém, lạc hậu tồn tại nhiều loại hình sản xuất manh mún, độc canh, mang nặng tính tự cung tự cấp. Cho dù nhân dân Bình Định đã tập trung tháo gỡ, khôi phục và phát triển kinh tế, song vẫn chưa thoát ra được tình trạng yếu kém của nền canh tác tiểu nông, kỹ thuật và hệ thống thủy lợi chưa được đầu tư, công cụ sản xuất chưa được cải tiến, phân công lao động chưa hợp lý... do đó sản xuất nông nghiệp chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của đời sống xã hội,

nhất là vấn đề lương thực cho nhân dân.

Cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp hầu như không có gì, một số cơ sở công nghiệp tồn tại đến sau năm 1975 như nhà máy nhiệt điện Diesel ở thành phố Quy Nhơn với công suất 13 ngàn kw, nhưng máy móc quá cũ kỹ, công suất phát điện chỉ đạt 50% thiết kế, luôn vận hành trong tình trạng không ổn định. Một số cơ sở tiểu thủ công nghiệp hiện có trên địa bàn của tỉnh chủ yếu thuộc sở hữu tư nhân, nhỏ bé, sản phẩm làm ra như mảnh trúc, mặt mây, sản phẩm nông thủy sản... nhưng lại mang tính tự cung, tiêu thụ trong tỉnh, nguồn vốn và nguyên liệu để duy trì các cơ sở sản xuất thiếu hụt nghiêm trọng, kỹ thuật và chất lượng sản phẩm chưa được đầu tư cải tiến. Hàng hóa khan hiếm, tình hình đó không những có tác động trực tiếp đến hoạt động của ngành thương mại mà còn có những ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ nền kinh tế của tỉnh Bình Định.

Chặng đường lịch sử hình thành tồn tại và phát triển, các dân tộc anh em trong tỉnh dù người Kinh hay người Chăm, Bana, hay H' rê, tuy mang nhiều sắc thái văn hóa khác nhau nhưng qua hàng nghìn năm chung sức xây dựng và đấu tranh giữ nước đã tạo dựng nên một Bình Định - một diện mạo trù phú và phồn vinh. Với những điều kiện thuận lợi, tiềm năng vốn có, với tinh thần thượng võ, cần cù, chịu thương chịu khó, người Bình Định có khả năng tiếp thu nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật ứng dụng vào sản xuất; có nhiều kinh nghiệm trong chăn nuôi, chế biến, trồng lúa, trồng dâu nuôi tằm, ương tơ dệt lụa, kinh nghiệm trong đánh bắt hải sản... sẽ là những tiền đề, điều kiện hết sức thuận lợi để Bình Định xây dựng và phát triển bền vững nền kinh tế của mình.

II. KINH TẾ NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP GIAI ĐOẠN (1975-1985).

1. Năm đầu khắc phục hậu quả chiến tranh (1975-1976).

Có thể nói, sau ngày giải phóng, nhân dân Bình Định bắt tay vào công cuộc hàn gắn, khắc phục hậu quả chiến tranh và xây dựng quê hương trong hoàn cảnh kinh tế - xã hội của tỉnh gặp rất nhiều khó khăn, nền kinh tế chậm phát triển và mất cân đối, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội chưa được ổn định, đời sống của nhân dân đang còn thấp.

Chủ trương của tỉnh Bình Định.

Quán triệt các Nghị quyết của Trung ương Đảng, căn cứ vào đặc điểm tình hình của địa phương, tỉnh Bình Định xác định nhiệm vụ cụ thể cho từng lĩnh vực

nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp... tập trung cải tạo quan hệ sản xuất xây dựng mô hình hợp tác hóa nông nghiệp, từng bước đưa nông dân vào làm ăn tập thể. Công việc hàng đầu trong nông nghiệp thời kỳ này là tạo mọi điều kiện thuận lợi để hàng vạn nông dân trở về làng cũ, điều chỉnh một bước về ruộng đất, nhanh chóng tập trung sức người sức của khai hoang phục hóa, đắp đê ngăn mặn, đẩy mạnh sản xuất, đặc biệt là sản xuất lương thực, từng bước ổn định đời sống nhân dân. Phấn đấu từng bước được lương thực trong năm đầu kế hoạch, bằng nhiều biện pháp thâm canh, mở rộng diện tích, tăng vụ, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, phát triển chăn nuôi... hoàn thành cơ bản kế hoạch Nhà nước về sản xuất nông nghiệp.⁽¹⁾

Cùng với nông nghiệp, sản xuất lâm nghiệp cũng được đẩy mạnh. Xác định thế mạnh của lâm nghiệp, bước đầu điều tra quy hoạch, xây dựng một số cơ sở quốc doanh và đẩy mạnh trồng cây gây rừng; quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng rừng, đồng thời tổ chức khai thác gỗ và một số lâm sản khác phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu.

Về kinh tế biển, Đảng bộ nhấn mạnh việc khôi phục và duy trì lực lượng nghề cá hiện có, xây dựng cơ sở vật chất, hậu cần, chế biến, bảo quản; bước đầu thể nghiệm việc tổ chức sản xuất, chế biến và thu mua thủy hải sản, giải quyết công ăn việc làm, ổn định cuộc sống cho ngư dân, chú trọng phục hồi nghề muối, khuyến khích khai hoang, đẩy mạnh sản xuất và thống nhất thu mua muối.

Có thể nói, bằng những chính sách, việc làm cụ thể, dưới sự lãnh đạo của Chính quyền cách mạng, nhân dân Bình Định đã biết phát huy truyền thống cách mạng kiên cường trong quá trình đấu tranh giải phóng quê hương, bà con nông ngư sớm trở về làng cũ, tiến hành khai hoang phục hóa ổn định sản xuất.

Hưởng ứng phong trào hợp tác hóa của Trung ương Đảng, nhân dân Bình Định đã tự nguyện đưa ruộng đất, công cụ sản xuất chủ yếu vào làm ăn tập thể, từng bước ổn định các tổ hợp sản xuất, làng nghề, vùng nghề... hợp tác hóa đã phát huy được nhiều mặt tích cực và tạo ra những tiền đề quan trọng thuận lợi cho việc cải tạo đồng ruộng, xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi; cho phép huy động lực lượng xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất, các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, nhà trẻ... ở nông thôn.

⁽¹⁾ UBND tỉnh Nghĩa Bình: *Báo cáo tổng kết công tác năm 1976*, số 01/BC, Bản đánh máy, 3 trang.

Bên cạnh đó, tỉnh đã tạo điều kiện hỗ trợ và giúp đỡ hàng vạn các gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng trong khi Nhà nước chưa trang trải được; giúp đỡ các gia đình, thành phần nguy quân, nguy quyền sớm ổn định, tham gia vào đời sống sản xuất của cộng đồng. Quan hệ sản xuất được thay đổi, bảo đảm được sự đoàn kết trong nông thôn và tạo điều kiện cho mọi người hăng hái sản xuất.

Các bước phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

**** Nông nghiệp.***

Được sự trợ giúp, đầu tư của Nhà nước, với khí thế cách mạng của cán bộ và nhân dân sau thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc, nền kinh tế của Bình Định đã dần được khôi phục, cuộc sống của người dân từng bước được ổn định. Kinh tế nông nghiệp và nông thôn của tỉnh từ chỗ bị chiến tranh, bom đạn cày xới đã thay đổi thành những xóm làng yên vui và những cánh đồng phì nhiêu. Nhân dân ở vùng ít bị chiến tranh đã đóng góp hàng triệu ngày công giúp nhân dân ở vùng bị chiến tranh tàn phá nặng nề dựng lại nhà cửa, làm các công trình thủy lợi, khai hoang phục hóa. Đến cuối năm 1976, toàn tỉnh đã khai hoang phục hóa được trên 15.000ha ruộng đất,⁽¹⁾ nâng tổng số diện tích đất gieo trồng lên 119.403ha (1976) so với 81.878ha năm 1975.⁽²⁾

Có thể nói vấn đề ruộng đất sau giải phóng là một trong những vấn đề quan trọng nhất của chính quyền cách mạng. Để giải quyết tốt vấn đề ruộng đất, từ sau ngày giải phóng đến đầu năm 1976, Bình Định đã hoàn thành về cơ bản việc xóa bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất và tàn tích bóc lột của giai cấp địa chủ, kết hợp với việc khôi phục và phát triển sản xuất, từng bước đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể. Sự chênh lệch về ruộng đất và sở hữu ruộng đất, ở Bình Định nói riêng, Nghĩa Bình nói chung không lớn, nên trong quá trình thực hiện hợp tác hóa kết hợp việc tuyên truyền, vận động hiến ruộng, chia sẻ ruộng, Bình Định cũng đã sử dụng những biện pháp kiên quyết thu ruộng đất của các tầng lớp trung nông lớp trên, phú nông có nhiều ruộng đất không thực hiện hiến ruộng, sốt ruộng để điều chỉnh và chia ruộng cho nhân dân. Nhìn chung, trong số những người được chia ruộng, có 4% là nhân khẩu gia đình thương binh, liệt sĩ; 50% là nhân khẩu không có hoặc thiếu ruộng đất; 26% là nhân khẩu có ruộng đất dưới mức bình quân theo nhân khẩu của địa

⁽¹⁾ Diễn văn kỷ niệm 50 năm ngày thành lập ngành Nông - Lâm nghiệp tỉnh Bình Định, trang 6.

⁽²⁾ Chi cục thống kê Nghĩa Bình, *Niên giám thống kê 1979*, trang 206.

phương và 20% là nhân khẩu các gia đình có tham gia nguy quân, nguy quyền. Mỗi nhân khẩu được chia nơi cao nhất là 2,5 sào (khoảng 1.200m²), nơi thấp nhất trên dưới 1 sào (khoảng 500m²).⁽¹⁾

Trước giải phóng, ruộng đất bị xáo trộn và tồn tại trình trạng chênh lệch về các hình thức sở hữu và việc tranh chấp ruộng đất thường xuyên xảy ra. Sau ngày giải phóng, tỉnh Bình Định tiến hành điều chỉnh nhanh chóng ruộng đất cho nhân dân. Tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc cải tạo nông nghiệp, đưa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Vốn là tỉnh có nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu nên phần lớn lực lượng lao động tập trung trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, chiếm đến 80% dân số trong độ tuổi lao động, song trình độ chuyên môn, kỹ thuật canh tác còn rất hạn chế.

Sau chiến tranh, với mục tiêu khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định cuộc sống, Bình Định đã từng bước tiến hành cải tạo nền nông nghiệp tỉnh nhà, điều chỉnh ruộng đất và phân bố lại lực lượng lao động. Sau giải phóng, dân số toàn tỉnh có 975,4 nghìn người, trong đó dân ở độ tuổi lao động có 397.768 người chiếm 38,9%⁽²⁾. Đây là một thuận lợi không nhỏ để Bình Định bắt tay vào công cuộc khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, nông dân Bình Định đã tự nguyện đưa ruộng đất và công cụ sản xuất vào các “Tổ đội sản xuất” và hợp tác xã nông nghiệp, cùng nhau đoàn kết sản xuất và phân phối, thực hiện phương thức làm công lấy điểm, ăn chia theo công điểm. Từ chỗ ruộng đất, công cụ sản xuất thuộc sở hữu tư nhân, cá thể chuyển sang sở hữu tập thể. Hợp tác xã trực tiếp quản lý, điều hành từ khâu sản xuất đến phân phối. Với việc tập trung được tư liệu sản xuất và nguồn lao động đã tạo được những điều kiện cho sản xuất nông nghiệp phát triển. Diện tích canh tác được mở rộng từ 81.878 ha năm 1975 lên 119.403 ha vào năm 1976; công tác khai hoang, phục hóa được đẩy mạnh; các công trình thủy lợi, tưới tiêu được xây dựng nhanh chóng. Đặc biệt vùng Khu Đông - vừa lúa của tỉnh đã phát huy thế mạnh, đê Khu Đông được xây dựng.

Sau ngày được giải phóng, thực tiễn cuộc sống đặt ra cho Đảng bộ, quân và nhân dân Bình Định những nhiệm vụ cấp bách hàng đầu là đẩy nhanh, đẩy mạnh tốc

⁽¹⁾ Lâm Quang Huyền, *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam VN*, Nxb KHXH, HN 1985, trang 179-180.

⁽²⁾ Niên giám thống kê năm 1976 -1977, trang 30.

độ sản xuất lương thực, thực phẩm đảm bảo cho đời sống cán bộ, bộ đội và nhân dân. Nông nghiệp được coi trọng là mặt trận hàng đầu. Nhân dân Bình Định đã tự nguyện xây dựng các tổ đổi công để giúp nhau sản xuất. Các chiến dịch khai hoang, phục hóa được phát động liên tục. Mọi người, mọi nhà hăng hái sản xuất, trồng cây lương thực, cây thực phẩm, các loại hoa màu, các cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày.

Với nỗ lực không ngừng của cán bộ và nhân dân trong tỉnh, đến cuối năm 1975, đầu năm 1976, mức sản xuất về cơ bản đã được khôi phục. Toàn tỉnh đã gieo trồng được 119.214 ha, trong đó lúa đạt 95.284 ha, diện tích màu đạt 16.930 ha.⁽¹⁾

Gắn liền với việc khôi phục và mở rộng diện tích canh tác, công tác thủy lợi cũng được quan tâm đúng mức. Ngay từ những ngày đầu mới giải phóng, Đảng bộ và nhân dân Bình Định đã tập trung nhiều công sức, đầu tư vốn để làm mới, nạo vét hệ thống mương máng, xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống thủy lợi và cầu cống trong tỉnh. Chỉ tính trong năm 1976, trong tổng số 10.861.000 đồng vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản thì đầu tư xây dựng cho công tác thủy lợi đã chiếm đến 7.200.000 đồng. Một loạt đê, hồ được xây dựng như đê Khu Đông, Phước Lý; đập Ông Gồm, Thuận Hạp; hồ Thạch Khê, Diêm Tiêu...⁽²⁾ Giải quyết nước tưới cho hàng chục ngàn ha ruộng đất, cải tạo môi sinh, môi trường và dần tiến tới chủ động nguồn nước, cải tạo đồng ruộng, đảm bảo diện tích cày cấy hai vụ trong năm.

Bên cạnh đó, việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất cũng được đề cao, đầu tư phân bón và phòng trừ sâu bệnh được giải quyết tốt. Nhìn chung, hệ thống tổ chức quản lý - dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp được hình thành ngay từ đầu và tương đối đồng bộ. Đó là các trung tâm, trang trại, chi cục, cơ sở đào tạo cán bộ, nông, lâm trường, công ty sản xuất, dịch vụ... Những đơn vị này vừa từng bước kiện toàn tổ chức, vừa làm tốt chức năng hướng dẫn sản xuất, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật như: Nghiên cứu khảo sát và cung cấp giống mới, đưa ra lịch thời vụ để có kế hoạch canh tác hợp lý, phòng trừ dịch bệnh kịp thời cho cây trồng và vật nuôi; dịch vụ làm đất, sửa chữa gia công cơ khí, nông cụ, cung ứng vật tư kỹ thuật, đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật cho cơ sở. Phục vụ đắc lực cho công cuộc phục hồi và phát triển nông nghiệp trong giai đoạn mới. Đó là việc đưa giống lúa mới có năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn thay thế dần các giống cũ làm cơ sở mở rộng diện tích vụ hè, tăng diện tích vụ 3, nâng cao hệ số sử

⁽¹⁾ Niên giám thống kê 1976, 1979, trang 98.

⁽²⁾ Niên giám thống kê 1976 - 1980, trang 129.

dụng đất nhằm giải quyết nhu cầu cấp bách về lương thực, tăng hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích; bón phân cân đối, hợp lý (phân hữu cơ, phân lân); chọn giống, ươm trồng rộng rãi các loại cây trồng. Một số giống cây trồng và vật nuôi có năng suất cao như mía NCO 310, sắn (mì) H34, khoai lang Hoàng Long, lợn Đại Bạch, lợn Landrace, gà công nghiệp... đã được các trang trại nghiên cứu, khảo nghiệm và phổ biến cho bà con nông dân trong tỉnh. Công tác bảo vệ thực vật, thú y cũng được chú trọng, bảo đảm phòng chống các loại dịch bệnh hại cây trồng, vật nuôi... Các biện pháp thâm canh được đẩy mạnh, cơ cấu cây trồng được chuyển đổi bước đầu. Nhờ việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào các khâu sản xuất nên năng suất và sản lượng các loại cây trồng đã tăng lên đáng kể. Năng suất lúa từ chỗ đạt 17- 18 tạ/ha những năm trước giải phóng đến năm 1976 đạt 22,6 tạ/ha, riêng vụ Đông - Xuân đạt 23 tạ/ha.⁽¹⁾

Cùng với việc khôi phục và phát triển trồng trọt, chăn nuôi (chủ yếu là gia súc, gia cầm) đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, bổ sung cho trồng trọt. Ngoài việc cung cấp nguồn thực phẩm, giải quyết sức kéo, còn là nguồn cung cấp phân bón cho trồng trọt và nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Mặc dù điều kiện chuồng trại, đầu tư còn nhiều khó khăn, nhưng nhờ biết chăm sóc, phòng dịch bệnh lẫn chọn giống nên chăn nuôi đã có bước phát triển khá thuận lợi. Đàn gia súc, gia cầm của tỉnh từng bước được phục hồi, đáp ứng nhu cầu phục vụ sức kéo cho sản xuất nông nghiệp và thực phẩm cải thiện đời sống của nhân dân. Đến năm 1976, tổng đàn trâu bò đạt khoảng 120.000 con, đàn lợn đạt 145.845 con, đàn gia cầm đạt 420.000 con.⁽²⁾

Có thể nói, tuy hậu quả chiến tranh để lại cho Bình Định không ít khó khăn trong quá trình ổn định sản xuất nông nghiệp, nhưng bằng những sự nỗ lực rất lớn của cán bộ và nhân dân trong tỉnh nên nền kinh tế nông nghiệp Bình Định từng bước được phục hồi. Năm 1976, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp đạt 114.846.450 đồng, trong đó trồng trọt chiếm đến 85%; sản lượng lương thực quy thóc đạt 244.170 tấn (riêng thóc đạt 216.410 tấn), chiếm 57% của tỉnh Nghĩa Bình. Lương thực quy thóc bình quân đầu người từ 181,1 kg/người, năm 1975 lên 261,45 kg/người năm 1976 (bình quân chung của Nghĩa Bình là 236,6 kg/người), tăng 69%⁽³⁾. Nhờ vậy, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân sau chiến tranh đã được cải thiện một bước.

⁽¹⁾ Chi cục thống kê Nghĩa Bình, Niên giám thống kê 1979, trang 198.

⁽²⁾ UBND tỉnh Nghĩa Bình, báo cáo công tác tổng kết năm 1976, 4 trang.

⁽³⁾ Chi cục thống kê Nghĩa Bình, Niên giám thống kê 1976, trang 99.

*** Lâm Nghiệp.**

Bình Định là tỉnh có nhiều tiềm năng về kinh tế lâm nghiệp. Sự phân bố địa hình của Bình Định có đến 80% diện tích cơ cấu đất trung du và miền núi. Là tỉnh có diện tích đất lâm nghiệp tương đối lớn, với trên 400.000 ha. Xuất phát từ điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, tính phức tạp của địa hình, khí hậu, thủy văn... mà hệ thực vật cấu thành rừng núi ở Bình Định khá phong phú và đa dạng. Đó là sự tồn tại của nhiều kiểu, nhiều dạng rừng núi khác nhau về tính chất, hình thái và với khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa, nhiệt độ trung bình năm là 27°C nên rừng Bình Định phổ biến là rừng rậm nhiệt đới. Hệ thực vật khá phong phú và đa dạng, các loại như kiền kiền, lim, giáng hương, giổi xanh, giổi lông, sao đen, bằng lăng, cẩm xe, chò, dầu rái... và một số tập đoàn cây có giá trị khác như bồ kết, song mây, sa nhân, dẻ, muồng đen, bởi lời đỏ, trám, cà te, xoan mộc. Ngoài ra, rừng Bình Định còn tập trung hơn 40 loại dược liệu quý như vàng đắng, hoàng đá, ngũ gia bì phân bố khắp các huyện trong tỉnh. Vườn dừa ở Bình Định được phân bố ở các huyện đồng bằng và dọc theo bờ biển. Trước đây, Bình Định được xem là xứ dừa ở khu vực Trung bộ, sản lượng mỗi năm trên 2 triệu quả, là nguồn lợi kinh tế không nhỏ cho cư dân trong tỉnh.

Tuy nhiên, chiến tranh đã tàn phá phần lớn rừng Bình Định. Hàng ngàn tấn bom đạn, chất độc hóa học đã rải xuống tàn phá không những cánh rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ mà cả xứ dừa Bình Định cũng không tránh khỏi sự phá hủy; diện tích đất trống đồi núi trọc ngày một tăng lên theo thời gian. Bên cạnh đó, sự quản lý của bộ máy ngục quân, ngục quyền quá lỏng lẻo nên rừng Bình Định ngày càng nghèo đi do sự khai thác bừa bãi của con người.

Từ sau ngày giải phóng, cùng với việc ổn định, tổ chức lại bộ máy chính quyền các cấp, lâm nghiệp Bình Định cũng từng bước được tổ chức lại nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới. Xác định lâm nghiệp là ngành kinh tế quan trọng, cùng với nông nghiệp là một trong hai ngành kinh tế mũi nhọn của Bình Định, Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình đã đề ra phương hướng cho ngành lâm nghiệp trước mắt là tổ chức điều tra, quy hoạch lại, xây dựng một số lâm trường quốc doanh quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng của tỉnh.

Quán triệt đường lối, chủ trương của Trung ương và của Đảng bộ tỉnh, ngành lâm nghiệp Bình Định đã từng bước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật. Công tác điều tra, quy hoạch bước đầu được tiến hành, sơ bộ lên phương án trồng, bảo vệ, khai thác và chế biến. Phong trào trồng cây gây rừng được phát động, thu hút lực lượng đông

đảo từ các khu vực quốc doanh, các nông trường, lực lượng vũ trang, thanh niên, học sinh... tham gia. Đến cuối năm 1976, toàn tỉnh đã gieo ươm được trên 10 triệu cây con (chủ yếu là quế, dứa, phi lao...) trồng mới được trên 7 triệu cây các loại tập trung và phân tán ⁽¹⁾ trên hàng ngàn ha diện tích đất trống đồi núi trọc và ven các trục đường giao thông. Vườn dứa từng bước được hồi phục và trồng mới trên 2000 cây ⁽²⁾ ở các vùng cát ven biển.

Đặc biệt, ngành lâm nghiệp của tỉnh cũng đã xúc tiến quy hoạch rừng theo hướng tập trung chuyên canh, khoanh nuôi một số khu vực, quy hoạch một số vùng khai thác gỗ, củi, nhất là xây dựng kế hoạch khai thác cho các lâm trường trong tỉnh, hướng dẫn thực hiện các quy trình, quy phạm về sản xuất, tái sinh rừng. Trong hai năm 1975-1976, toàn tỉnh đã khai thác được trên 15.000m³ gỗ các loại, 25.000m³ củi, gần 8 tấn dầu rái, trên 5.000 tấn mây, song, tre ⁽³⁾... đáp ứng phần nào nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và chế biến lâm sản phục vụ nhân dân.

*** Ngư nghiệp.**

Được thiên nhiên ưu đãi cho lợi thế bờ biển dài 134km, vùng lãnh hải kinh tế rộng, nhiều cửa lạch, đầm, vũng tự nhiên và cộng với lực lượng lao động dồi dào cho phép kinh tế ngư nghiệp Bình Định phát triển. Năm 1975, dân số của 4 huyện ven biển, thị xã Quy Nhơn có 690.760 người (359.591 nữ, chiếm 52%), trong đó dân số trong độ tuổi lao động có 277.919 người. Nhưng lao động trong ngư nghiệp lại chiếm tỉ lệ ít: 20.844 người, chiếm 7,5%, lao động nữ có 11.256 người. ⁽⁴⁾

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, ngư dân Bình Định đã từng bước ổn định cuộc sống và đi vào sản xuất. Tuy nhiên, do ngư cụ đánh bắt còn lạc hậu, đánh bắt bằng thủ công là chủ yếu nên năng suất, sản lượng chưa cao. Với sự đầu tư, trợ giúp về vốn, ngư cụ... ngư dân trong tỉnh đã trang bị được trên 2000 tàu thuyền máy và hàng chục ngàn mảnh, rổ phục vụ sản xuất. Nhờ vậy, sản lượng khai thác ngày một tăng. Đến năm 1976, sản lượng đánh bắt toàn tỉnh đã đạt trên 35.000 tấn hải sản, tăng 11% so với năm 1975, bình quân mỗi lao động đạt 1,7 tấn/năm. ⁽⁵⁾ Mặc dù con số này còn thấp, chưa phản ánh hết khả năng của kinh tế ngư nghiệp địa phương,

⁽¹⁾ UBND tỉnh Nghĩa Bình, *Báo cáo tổng kết công tác năm 1976*, số 01/BCUB, 3 trang.

⁽²⁾ UBND tỉnh Nghĩa Bình, *Báo cáo tổng kết công tác năm 1976*, số 01/BCUB, 3 trang.

⁽³⁾ Chi cục thống kê Nghĩa Bình, *Báo cáo tình hình thực hiện các mặt kinh tế - văn hóa năm 1975*, 6 trang đánh máy.

⁽⁴⁾ Chi cục thống kê Nghĩa Bình, *Niên giám thống kê 1976*, trang 30.

⁽⁵⁾ UBND tỉnh Nghĩa Bình, *Báo cáo tổng kết công tác năm 1976*, Bản đánh máy 3 trang.

nhưng cũng đã phần nào thấy được đường lối, chủ trương đúng đắn của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự nỗ lực, cố gắng của bà con ngư dân sau ngày giải phóng.

Nghề muối cũng từng bước được phục hồi, hàng trăm ngàn ngày công được huy động nhằm khai hoang và phục hồi lại đồng muối của tỉnh. Năm 1976, toàn tỉnh được mùa muối với năng suất đạt 138 tấn/ha.⁽¹⁾

Hệ thống bến bãi, các trạm, trại... các tổ chức dịch vụ thu mua chế biến cũng được củng cố, sắp xếp lại. Tỉnh đã đầu tư xây dựng mới một số cơ sở cơ khí tàu thuyền, 4 trạm thu mua và chế biến hải sản và hàng trăm tổ hợp sản xuất kinh doanh khai thác để giải quyết đầu ra cho ngư dân. Song công tác thu mua, chế biến thủy, hải sản trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn nên hiệu quả thấp; các tiến bộ khoa học kỹ thuật chưa được áp dụng vào sản xuất.

Sau hai năm tiến hành công cuộc khôi phục nền kinh tế - xã hội, khắc phục hậu quả chiến tranh, nền kinh tế của tỉnh đã có những bước phát triển tích cực, nhất là trên lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp.

Sản xuất lâm nghiệp, ngư nghiệp từng bước được ổn định, sản lượng khai thác ngày một tăng. Nếu như trước giải phóng, sản xuất ngư nghiệp của cả tỉnh chỉ đạt 7.000 tấn/năm và chủ yếu chỉ đánh bắt ven bờ do công suất máy móc thấp, bước sang năm 1976, kinh tế ngư nghiệp đã có bước phát triển cả về năng lực vật chất lẫn chất lượng sản phẩm. Sản lượng khai thác trong năm 1976 đã đạt 35.000 tấn. Sản xuất lâm nghiệp được đẩy mạnh, hàng vạn ha rừng tập trung và phân tán đã được trồng mới và từng bước tổ chức quản lý bảo vệ và chăm sóc rừng; các cơ sở khai thác và chế biến lâm sản từng bước đi vào hoạt động.

Trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp, bằng công sức của toàn Đảng, toàn quân và dân, với phong trào cách mạng của quần chúng nên chỉ trong một thời gian ngắn kinh tế nông nghiệp Bình Định đã được thay đổi, biến những vùng trắng do chiến tranh tàn phá thành những xóm làng trù phú, những cánh đồng khô cằn và đầy bom đạn thành những cánh đồng phì nhiêu đảm bảo việc sản xuất với năng suất cao.

Diện tích canh tác tăng 15.000 ha so với trước giải phóng, năng suất đạt 22,6 tạ/ha, sản lượng lương thực quy thóc đạt 224.270 tấn. Từ chỗ thiếu ăn, nhân dân trong tỉnh

⁽¹⁾ UBND tỉnh Nghĩa Bình, *Báo cáo tổng kết công tác năm 1976*, Bản đánh máy 3 trang.

đã vươn lên tự trang trải lương thực, làm tốt một phần nghĩa vụ đối với Nhà nước⁽¹⁾, đời sống nhân dân trong tỉnh đã từng bước được ổn định, các công trình phúc lợi công cộng được xây dựng. Hệ thống thủy lợi, các công, lâm trường, trạm trại kỹ thuật, hệ thống bến bãi, kho tàng, các cơ sở thương nghiệp, dịch vụ... phục vụ cho yêu cầu phát triển sản xuất đời sống cũng được xây dựng và bước đầu đã phát huy tác dụng, tạo những bước chuyển biến mới để kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp của tỉnh bước vào quá trình sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Có thể nói, sau hai năm tiến hành công cuộc khôi phục, hàn gắn vết thương chiến tranh, kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp của Bình Định đã có những bước tiến đáng kể. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, nền kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp cũng đã bộc lộ những hạn chế, cản trở quá trình phát triển của địa phương. Đó là sự quán triệt chưa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Trung ương Đảng về khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế cũng như nắm vững thực trạng nền kinh tế của tỉnh nên còn gặp nhiều lúng túng trong tổ chức thực hiện, việc kết hợp giữa cải tạo và xây dựng chưa được chặt chẽ.

Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp là 3 thế mạnh của kinh tế Bình Định nhưng chưa được chú trọng đúng mức, sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn và chưa thực sự nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của chăn nuôi, trồng màu; diện tích đất trống đồi núi trọc, đất hoang hóa còn lớn. Đó là những hạn chế cơ bản sau hai năm tiến hành công cuộc khôi phục, hàn gắn vết thương chiến tranh của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Bình Định.

2. Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp Bình Định giai đoạn (1977-1985).

*** *Nông nghiệp.***

Ngay từ đầu năm 1977, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp đã được đẩy lên mạnh mẽ. Đầu năm 1980, về cơ bản Bình Định đã hoàn thành phong trào hợp tác hóa với 234 hợp tác xã và 101 tập đoàn sản xuất.⁽²⁾ Thực hiện chủ trương của Ban Bí thư Trung ương về xây dựng hợp tác xã thí điểm: hợp tác xã Phước Thắng (Tuy Phước) được chọn làm điểm của Bình Định và là một trong những lá cờ đầu của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam. Hợp tác hóa đã thu hút đến 97% tư liệu sản xuất và 98% lực lượng lao động chủ yếu.⁽³⁾ Như vậy, về cơ bản vấn đề

⁽¹⁾ Nghị quyết Đại hội Đại biểu lần thứ nhất Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình, 3/1977, trang 8.

⁽²⁾ Diễn văn kỷ niệm 50 năm ngày thành lập ngành nông lâm nghiệp tỉnh Bình Định, Sở NN và PTNT, trang 7.

⁽³⁾ UBND tỉnh Nghĩa Bình, Báo cáo tổng kết thành tích KT-XH tỉnh Nghĩa Bình 1975-1985, Bản đánh máy 5 trang.

ruộng đất được điều chỉnh, hầu hết do hợp tác xã quản lý. Sở hữu tư nhân về ruộng đất được xóa bỏ, thay vào đó là hình thức sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể về ruộng đất. Người nông dân liên kết với nhau trong các tổ đội sản xuất, bình đẳng từ khâu sản xuất đến phân phối trên cơ sở công điểm. Phong trào hợp tác hóa đã tập trung hầu hết lực lượng lao động, tư liệu sản xuất chủ yếu và đã tạo một không khí mới trong sản xuất nông nghiệp ở Bình Định. Các công trình thủy lợi đều được đầu tư xây dựng, hệ thống cầu cống, đường sá từ tỉnh - huyện - xã - thôn được phục hồi và xây dựng... Nhiều công trình phúc lợi cộng đồng như trường học, bệnh xá, nhà văn hóa được xây dựng ở xã, thôn. Hàng vạn gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng được hợp tác xã bảo trợ và giúp đỡ.

Sau thí điểm hợp tác xã Phước Thắng, Bình Định đang mở rộng nhanh chóng phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Nhưng do thiếu các điều kiện cần thiết nên quan hệ sản xuất mới ở nông thôn ra đời đã bắt đầu bộc lộ những nhược điểm cần được khắc phục.

Khi những mặt tiêu cực trong hợp tác xã bộc lộ thì người nông dân không còn hăng hái sản xuất như trước, không thiết tha với đồng ruộng, nông dân đi làm nghề khác. Năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi tăng chậm và hết sức bấp bênh, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Năm 1980, trong khi diện tích gieo trồng cây lương thực là 132.242 ha, nhưng sản lượng lương thực quy ra thóc chỉ đạt 226.535 tấn, bình quân lương thực đầu người 205,3 kg/người/năm. Năm 1976, năng suất lúa đã đạt 22,6 tạ/ha, nhưng đến năm 1980 chỉ đạt 17,1 tạ/ha.⁽¹⁾

Năm 1980, sản xuất nông nghiệp của tỉnh hầu như bị đình đốn và giảm sút nghiêm trọng trên tất cả các mặt. Trong khi diện tích gieo trồng tăng 34.986 ha so với năm 1976, trong đó diện tích gieo trồng cây lương thực đạt 132.242 ha, nhưng sản lượng lương thực chỉ đạt 226.535 tấn, giảm 17.735 tấn so với năm 1976. Sự giảm sút của sản xuất nông nghiệp vào những năm cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 ở Bình Định một phần do thiên tai (bão, lũ, hạn hán, rầy nâu xảy ra liên tiếp nhất là vào các năm 1978, 1979, 1980, 1981, 1982) và do cơ chế quản lý quan liêu bao cấp đã bộc lộ những hạn chế của nó.

Trước sự mất cân đối và thiếu ổn định của nông nghiệp, ngày 13/1/1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị 100 về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản

⁽¹⁾ Chi cục thống kê Nghĩa Bình, *Niên giám thống kê 1989*, trang 102.

phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp (gọi tắt là khoán 100).

Với cơ chế khoán theo Chỉ thị 100, đã từng bước làm thay đổi bước đầu nền nông nghiệp của Bình Định. Sản xuất nông nghiệp tăng đáng kể cả về diện tích, năng suất, sản lượng cả về trồng trọt và chăn nuôi... Trong 5 năm 1981-1985, giá trị tổng sản lượng tăng cao so với thời kỳ 1975-1980.

Sản lượng lương thực tăng chính là nhờ phát huy vai trò của giai cấp nông dân tập thể đã làm chủ ruộng đất, thực hiện tốt kế hoạch sản xuất xây dựng được cơ cấu giống và cơ cấu cây trồng hợp lý; chỉ đạo tốt thời vụ, coi trọng các biện pháp trong đó thủy lợi là hàng đầu. Phong trào khai hoang phục hóa được đẩy mạnh; áp dụng tích cực việc thâm canh, xen canh.

Năm 1985, tổng diện tích gieo trồng đã lên đến 164.000ha, trong đó diện tích trồng lúa là 111.785 ha.⁽¹⁾ Các tiến bộ khoa học kỹ thuật được áp dụng ngày một rộng rãi từ khâu thời vụ, làm đất, giống, phân bón, thuốc sâu. Nhờ vậy, năng suất lúa đã tăng lên nhanh chóng. Bình quân trong toàn tỉnh, năng suất đã đạt 30,7 tạ/ha, trong đó vụ Hè - Thu đạt năng suất 36,7 tạ/ha, có 5 huyện đạt năng suất lúa từ 8-10 tạ/ha/năm, trên 100 hợp tác xã đạt trên 8-13 tấn/ha/năm. Điển hình là hợp tác xã Nhơn Khánh I đạt năng suất 13,5 tấn/ha/năm.⁽²⁾

Các vùng chuyên canh, thâm canh được hình thành như vùng trọng điểm lúa ở Tuy Phước, An Nhơn, Hoài Nhơn, Hoàn Ân; khu vực phát triển cây công nghiệp đậu tương, lạc, mía, thuốc lá, dâu tằm, cói... ở Vĩnh Thạnh, An Lão, Tây Sơn, Phù Mỹ, Hoài Nhơn... Tổng diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm từ 7.414 ha năm 1980 lên 10.881 ha năm 1985.

Bên cạnh đó hệ thống kho, trạm, một loạt các công trình công cộng phục vụ sản xuất nông nghiệp được tỉnh đầu tư xây dựng. Vấn đề thủy lợi được đặc biệt quan tâm. Với phương châm: Ra sức xây dựng các công trình cỡ vừa, đồng thời tranh thủ làm một số công trình cỡ lớn. Nhờ vậy, từ năm 1977-1985, hàng chục các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp lần lượt ra đời với tổng số vốn lên đến trên 100 triệu đồng. Như đê Trà Ổ, cây Cam, đập Lão Tâm, Thạch Đề, hồ Hội Sơn, Chí Hòa, Cự Lễ, Hóa Hảo, Thiết Định, Cầu Đồi, Long Mỹ 2... các công trình thủy lợi Tân An-Đập Đá ở hạ lưu sông Côn, hồ chứa nước Núi Một, hồ Thạch Khê, hồ Diêm Tiêu, hồ

⁽¹⁾ Chi cục thống kê Nghĩa Bình, *Niên giám thống kê 1989*, trang 44.

⁽²⁾ Chi cục thống kê Nghĩa Bình, *Niên giám thống kê 1989*, trang 49.

Hội Sơn, đập Lại Giang, đập Thanh Hòa, hệ thống đê Khu Đông mang lại khả năng tưới tiêu tăng đáng kể, diện tích tưới đã được ổn định, bảo đảm sản xuất từ 2-3 vụ trong năm. Do đó, sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả hơn trước.

Cùng với trồng trọt, chăn nuôi cũng được chú trọng và phát triển nhanh. Nhiều giống con mới được khảo nghiệm và cho kết quả tốt. Nhìn chung, đàn gia súc gia cầm đều tăng và hiệu quả kinh tế đem lại cũng rất lớn. Năm 1980, đàn trâu bò của tỉnh có 135.222 con, trong đó dùng cho cày kéo là 83.452 con, đến năm 1985, đàn trâu bò của tỉnh đã tăng lên 187.033 con, trong đó dùng cho cày kéo là 91.527 con. Đàn gia cầm tăng từ 1.162.000 con năm 1980 lên 1.275.550 con vào năm 1985⁽¹⁾ sản lượng thịt hơi các loại được xuất chuồng từ 6.015,9 tấn (1980) lên 9.472 tấn (1985), tăng gấp 1,5 lần so với năm 1980.

Kết quả trên cùng với chính sách lưu thông thuận lợi đã góp phần giải quyết cơ bản nhu cầu lương thực trên địa bàn, đồng thời làm tốt nghĩa vụ lương thực với Nhà nước và có dự trữ.

Có thể nói từ năm 1982, về cơ bản Bình Định đã hoàn thành việc cải tạo nông nghiệp. Người nông dân đã có trách nhiệm với hợp tác xã. Hệ thống hợp tác xã, tổ đội sản xuất được tổ chức và điều chỉnh lại. Đến năm 1985, toàn tỉnh có 234 hợp tác xã và 87 tổ đội sản xuất ở cả vùng đồng bằng ven biển, trung du và miền núi, tập trung được 95% số hộ nông dân vào hợp tác xã. Bình quân mỗi hợp tác xã có 711 hộ, được chia 316 ha diện tích canh tác và 342 con trâu bò cày kéo.⁽²⁾ Cơ chế khoán 100 thâm nhập vào đời sống của hợp tác xã nông nghiệp đã tạo điều kiện để tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, bước đầu tạo nguồn tích lũy cho xã viên và hợp tác xã. Chính nhờ việc hoàn thành cơ bản hợp tác hóa và thực hiện chế độ khoán đã kích thích, động viên sức lao động của xã viên vào các khâu của quá trình sản xuất, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật thúc đẩy sản xuất phát triển.

Nhìn chung, sau 10 năm cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, nhân dân Bình Định đã dần tháo gỡ những khó khăn, thiếu thốn, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, từng bước xác định và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng nhanh và có sự chuyển dịch tương đối về cơ cấu theo hướng hiệu quả kinh tế cao. Năm 1980, giá trị tổng sản

⁽¹⁾ Chi cục thống kê Bình Định, *Niên giám thống kê 1990*, trang 65-66.

⁽²⁾ Chi cục thống kê Bình Định, *Niên giám thống kê 1990*, trang 72.

lượng nông nghiệp đạt 1.069.078 nghìn đồng, đến năm 1985, đã đạt 1.876.158 nghìn đồng, trong đó trồng trọt chiếm 78,4% (1976 là 85%). Sản lượng lương thực quy ra thóc cũng tăng từ 226.535 tấn (1980) lên 377.812 tấn (1985), đưa lương thực quy ra thóc bình quân đầu người từ 205,3 kg/người/năm lên 319,0 kg/người/năm⁽¹⁾. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt và ổn định hơn trước.

*** Lâm nghiệp.**

Trong những năm 1977-1985, ngành lâm nghiệp Bình Định đã tiến hành khảo sát, quy hoạch rừng và từng bước giao đất khoán rừng cho các hợp tác xã quản lý, kinh doanh. Đến năm 1985, về cơ bản, kế hoạch giao đất khoán rừng cho các lâm trường, hợp tác xã đã hoàn thành. Tuy nhiên, do nhu cầu khai thác củi rất lớn của nhân dân, sự quản lý lỏng lẻo của các đơn vị được giao trách nhiệm trên địa bàn nên tình trạng khai thác lâm sản trái phép vẫn thường xuyên xảy ra, tình trạng đốt phá rừng bừa bãi, nạn cháy rừng vẫn còn phổ biến đã làm vốn rừng bị giảm sút.

Nhìn chung, trong những năm 1977-1985, phong trào trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc trong tỉnh phát triển khá mạnh. Công tác bảo vệ, khôi phục và làm giàu vốn rừng được Đảng bộ và nhân dân quan tâm, nhất là sau Nghị quyết 190 của Tỉnh ủy “về trồng cây gây rừng, xây dựng vốn rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc”. Đến năm 1985, toàn tỉnh đã trồng được trên 40.000 ha rừng tập trung, mỗi năm trồng được trên 7 triệu cây phân tán⁽²⁾, hình thành dải rừng phòng hộ phi lao ven biển chống cát, rừng thông 3 lá, rừng bạch đàn. Nhiều điển hình về trồng rừng, nhiều mô hình kết hợp nông - lâm nghiệp xuất hiện, trong đó hợp tác xã Cát Tiến (Phù Cát) mỗi năm trồng trên 500.000 cây các loại.⁽³⁾

*** Ngư nghiệp.**

Phát huy những thành tựu đã đạt được trong hai năm khôi phục hậu quả chiến tranh, bước vào thời kỳ 1977-1985 tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện tốt các chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà các Nghị quyết của tỉnh Đảng bộ đề ra. Với lực lượng lao động tương đối ổn định, bên cạnh đó các kế hoạch phát triển ngư nghiệp sát hợp, nên ngư nghiệp Bình Định đã có sự chuyển biến và ổn định hơn trước.

⁽¹⁾ Chi cục thống kê Bình Định, *Niên giám thống kê 1990*, trang 48.

⁽²⁾ Sở NN và PTNT Bình Định, *Diễn văn kỷ niệm 50 năm thành lập ngành nông lâm nghiệp tỉnh Bình Định*, trang 9.

⁽³⁾ UBND tỉnh Nghĩa Bình, *Báo cáo tổng kết thành tích kinh tế - xã hội tỉnh Nghĩa Bình năm 1975-1985*, Bản đánh máy, 5 trang.

Đến năm 1985, dân số của vùng biển Bình Định (gồm 4 huyện và thành phố Quy Nhơn) có 819.700 người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động có 366.200 người (năm 1980 là 310.672 người) nhưng lực lượng lao động trong kinh tế ngư nghiệp như khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy, hải sản chỉ có 27.457 người (năm 1980 là 23.300 người), trong đó lao động nữ có 14.827 người. Nhìn chung, lao động chủ yếu ở vùng biển Bình Định phần lớn tham gia vào sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và công nghiệp. Sự điều chỉnh và phân phối lại lực lượng lao động ngư nghiệp ở Bình Định chưa được thực hiện một cách đồng bộ, gây không ít khó khăn cho sản xuất ngư nghiệp.

Bên cạnh đó, năng lực đánh bắt, khai thác kinh tế biển cũng rất hạn chế. Tàu thuyền, ngư cụ đều đã lạc hậu và hư hỏng nhiều. Số lượng tàu thuyền phục vụ đánh bắt hải sản đã tăng đáng kể - trên 3.000 chiếc, nhưng công suất còn thấp, dưới 23 CV/chiếc nên việc mở rộng ngư trường, nhất là đánh bắt xa bờ quá hạn chế.

Công tác nuôi trồng thủy hải sản đang từng bước tự khẳng định và có xu hướng phát triển mạnh. Tuy còn ở dạng quảng canh và bán thâm canh, nhưng phong trào nuôi trồng thủy sản đã có những bước tiến khá dài. Phục vụ cho công tác nuôi trồng, các trạm, trại kỹ thuật, chế biến thức ăn, giống đều hoạt động tương đối hiệu quả. Các cơ sở, xí nghiệp này, hàng năm cung cấp hàng triệu con cá, tôm giống và phổ biến các tiến bộ khoa học kỹ thuật cho các đối tượng nuôi trồng trong tỉnh.

Với phương châm “duy trì cải tiến nghề lộng, từng bước vững chắc ra khơi, di chuyển ngư trường đánh bắt quanh năm”, ngành Thủy sản Bình Định đã tiến hành cải tiến cơ chế quản lý, tăng cường các biện pháp kỹ thuật và các ngành nghề. Nhờ vậy, sản lượng khai thác đã tăng đáng kể. Với lực lượng lao động đánh bắt hải sản trên 20.000 người, với tinh thần lao động cần cù, sáng tạo, biết kết hợp và tận dụng các điều kiện, thực hiện chủ trương di chuyển ngư trường, mỗi năm Bình Định khai thác được trên dưới 36.000 tấn hải sản⁽¹⁾. Sản lượng khai thác đã tăng đáng kể.

Công tác thu mua, chế biến thủy hải sản cũng được Đảng bộ tỉnh quan tâm kể cả về chế biến truyền thống và công nghiệp. Có thể nói việc chế biến các mặt hàng thủy sản truyền thống là một thế mạnh của ngư nghiệp Bình Định. Sản lượng chế biến hàng năm như nước mắm đạt trên 3 triệu lít. Bên cạnh đó, xí nghiệp Đông lạnh Quy Nhơn có công suất 4 tấn/ngày hoạt động sản xuất đều đặn. Do đó, sản phẩm của kinh tế ngư nghiệp Bình Định không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu của nhân dân trong

⁽¹⁾ UBND tỉnh Nghĩa Bình, Báo cáo tình hình các mặt công tác năm 1982, bản đánh máy, 3 trang.

tỉnh, các tỉnh bạn (nhất là các tỉnh Tây Nguyên) mà còn đóng góp một phần lớn cho xuất khẩu, đưa tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tăng từ 1,4 triệu USD trong những năm 1976-1980 lên 36 triệu USD trong những năm 1980-1985.⁽³⁾ Bộ mặt kinh tế - xã hội miền biển đã được thay đổi so với thời kỳ trước, bước đầu đã hình thành những làng nghề, vùng nghề tập trung khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản và làm dịch vụ nghề cá.

Mười năm sau ngày giải phóng (1975-1985), mặc dù gặp muôn ngàn khó khăn, thử thách khắc nghiệt của thiên tai, của thời kỳ chuyển đổi từ chiến tranh sang hòa bình. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh và sự chỉ đạo sát sao của ngành, các cấp, kinh tế của Bình Định đã từng bước thay đổi căn bản. Sản xuất nông nghiệp không ngừng tăng lên qua các năm và đã đáp ứng phần lớn nhu cầu lương thực trong tỉnh, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước; kinh tế lâm nghiệp, ngư nghiệp phát triển thêm một bước, từng bước khẳng định thế mạnh của mình trong nền kinh tế - xã hội của tỉnh. Kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp không những đáp ứng khả năng, nhu cầu của nhân dân trong tỉnh mà đã có thể đứng vững ở thị trường trong nước và quốc tế, bộ mặt nông nghiệp, nông thôn Bình Định đã đạt được những bước phát triển nhất định.

Có thể nói, trong những năm 1979, 1980, nền kinh tế - xã hội nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng. Kinh tế giảm sút, đồng tiền mất giá, đời sống của đông đảo cán bộ, nhân dân hết sức khó khăn. Nghiêm trọng hơn là sự sút giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng. Bình Định cũng không nằm ngoài tình cảnh đó. Sự ra đời của khoán 100 dù chưa phải là sự thay đổi triệt để, nhưng cũng đã tạo ra được những tín hiệu mới, những điều kiện mới cho sự phát triển của kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp Việt Nam nói chung, Bình Định nói riêng, nhất là trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp - sự tăng trưởng đã xuất hiện trở lại. Tuy chưa đạt được mục tiêu về kinh tế - xã hội nói chung, các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, nhưng nó có ý nghĩa to lớn, tạo tiền đề cho những giai đoạn phát triển kế tiếp của tỉnh.

Tuy nhiên, do duy trì cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp dẫn đến tình trạng sản xuất kém hiệu quả. Những thành tựu đạt được trong khoán 100 đã bắt đầu chững lại và giảm sút. Với khoán 100, hộ xã viên chỉ được làm chủ ba khâu, còn lại vẫn phụ thuộc vào tập thể năm khâu, mức khoán của từng hộ bị triệt tiêu. Thêm vào đó, bộ máy quản lý hợp tác xã vẫn nặng nề, nạn rong công phóng điểm tràn lan, kê động sản phẩm lớn, xã viên chán nản và trả ruộng, xin ra khỏi hợp tác xã vì lợi ích kinh tế bị xâm phạm. Việc điều chỉnh ruộng đất theo kiểu xáo trộn, “cào bằng” để đẩy nhanh hợp tác hóa nông nghiệp lại làm cho tình hình nông thôn trở nên căng thẳng.

Nhìn chung, sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp của Bình Định phát triển còn chậm và thiếu vững chắc, chưa tạo được điều kiện để khai thác tốt những tiềm năng hiện có. Cơ cấu sản xuất chưa hợp lý, đầu tư phân tán hiệu quả thấp. Tình trạng mất cân đối trong nền kinh tế chậm khắc phục, có mặt còn gay gắt hơn. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không được củng cố đúng mức, đáp ứng với nhu cầu phát triển. Lưu thông, phân phối theo cơ chế cấp phát, giao nộp cứng nhắc do Nhà nước quy định đã làm hạn chế và triệt tiêu tác động của quy luật giá trị và quy luật cung cầu của nền kinh tế hàng hóa, làm mất đi yếu tố kích thích người sản xuất đổi mới kỹ thuật, tích lũy để tái sản xuất mở rộng và lưu thông hàng hóa.

Những khó khăn, hạn chế, những mặt tồn tại trên của Bình Định cũng là những tồn tại chung của nền kinh tế - xã hội Việt Nam vào thời điểm đó. Muốn giải quyết những khó khăn gay gắt và phức tạp đó đòi hỏi phải có một tinh thần đổi mới mạnh mẽ, trước hết là đổi mới tư duy, đổi mới phong cách, đánh giá cho thật đúng thực trạng của địa phương và từ đó xác định đúng mục tiêu và nhiệm vụ trong thời gian trước mắt, đề ra những chính sách, biện pháp hữu hiệu.

III. KINH TẾ CÔNG NGHIỆP VÀ THỦ CÔNG NGHIỆP BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN (1975-1985).

1. Tiềm lực phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp.

Tài nguyên khoáng sản của tỉnh đa dạng, song phần lớn đều có quy mô nhỏ. Theo thống kê của Tổng cục Địa chất Việt Nam, Bình Định có những khoáng sản sau:⁽¹⁾

- *Kim loại đen:*

- Sắt có ở Thiết Đính (Hoài Nhơn) quy mô nhỏ, thuộc loại điểm quặng.

- Ilmenite sa khoáng có ở Cát Khánh (Phù Cát) gồm mỏ ĐỀ NGHIỆP, Trung Lương thuộc loại quy mô nhỏ. Ngoài ra còn có Xương Lý (Quy Nhơn), Mỹ Thành (Phù Mỹ)... nhưng quy mô rất nhỏ.

- *Kim loại màu:*

- Chì và kẽm có ở Vĩnh Sơn, Tiên Thuận (Vĩnh Thạnh), quy mô thuộc loại điểm quặng.

⁽¹⁾ Sở Công nghiệp Bình Định, *Chương trình hành động thực hiện NQ 15 tỉnh Đảng bộ của ngành công nghiệp Bình Định*. Quy Nhơn tháng 11/1996, trang 27, 28.

- Bô xít: Có ở Đa Hốc (Hoài Ân) thuộc loại điểm quặng

- *Kim loại quý:*

- Molibden: Có ở Hòn Gió, Hòn Lập (Vĩnh Thạnh) quy mô thuộc loại điểm quặng.

- Vàng có ở Tiên Thuận (Tây Sơn), Kim Sơn (Tây Hoài Ân) đều thuộc dạng mỏ nhỏ. Ngoài ra, còn nhiều điểm khác có vàng như ở Vĩnh Kim (Vĩnh Thạnh), Vĩnh Tuy, Phú Hà (Phù Mỹ), núi Sao, Đồng Sim xã Tây Giang (Tây Sơn)...

- *Phi kim loại:*

+ Fluorít: có ở Vĩnh Thạnh, Vân Canh, quy mô điểm quặng.

+ Kaolin: có ở Long Mỹ (Tuy Phước), Phú Kim (Phù Cát) thuộc loại quy mô lớn. Tổng trữ lượng hai mỏ này đến 37 triệu tấn nguyên khai. Kaolin ở núi Một (Phù Cát) quy mô nhỏ thuộc loại điểm quặng.

+ Fenspat: có ở Vĩnh Kim (Vĩnh Thạnh), Cát Minh (Phù Cát) quy mô nhỏ.

+ Thạch anh: có ở Phước Thành (Tuy Phước), núi Bà (Phù Cát) thuộc điểm quặng.

+ Cát thủy tinh: Ở Liễu An (Tam Quan, Hoài Nhơn), Mỹ Hòa (Phù Mỹ), quy mô nhỏ.

- *Nguyên liệu chịu lửa:*

+ Silimarít: ở Hoài Đức (Hoài Nhơn), Hoài Ân và một số nơi khác. Tuy nhiên đều có quy mô nhỏ.

+ Marchalít: có ở Xuân Quang (thành phố Quy Nhơn) quy mô điểm quặng.

- *Nguyên liệu kỹ thuật:*

+ Grafít có ở Phước Bình, Hòn Nghê (Hoài Ân).

- *Nguyên liệu xây dựng:*

+ Puzlan: có ở An Dương (Hoài Nhơn) thuộc quy mô nhỏ.

+ Bazan: có ở phía Tây Hoài Ân, An Lão, Vĩnh Thạnh.

+ Sét gạch ngói: có ở Bình Nghiệp (Tây Sơn), thuộc quy mô trung bình (trữ lượng dự báo 5 triệu m³). Ngoài ra, còn phân bố ở nhiều nơi trong các huyện An Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Tuy Phước, Vĩnh Thạnh dưới dạng mỏ sét đồi hoặc ruộng, tổng trữ lượng khoảng trên 11,5 triệu m³. Từ lâu đời, sản xuất gạch ngói

đã rất phát triển ở Bình Định đặc biệt ở Tây Sơn nhờ có nguồn nguyên liệu tốt và tay nghề truyền thống giỏi của người lao động.

+ *Cát xây dựng*: rất phong phú được phân bố dọc theo bờ biển và trong các thung lũng bãi, bờ doi cát và lòng sông cạn với trữ lượng lớn, đáp ứng nhu cầu làm vật liệu cho ngành xây dựng. Riêng cát trắng tập trung nhiều ở hai khu vực Đập Cống, Bình Đô (Hoài Nhơn), tổng trữ lượng 900.000 m³, cát vàng ở Nhơn Hội...

+ *Đá Granít; Gabroit; Riolit*: Sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường, đá ốp lát rất phong phú ở các huyện Vân Canh, Tuy Phước, Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ có quy mô và trữ lượng rất lớn đã được khai thác phục vụ cho nhu cầu xây dựng. Trữ lượng đá trên địa bàn tỉnh nhà ước tính khoảng 700 triệu m³. Trong các loại đá granít như Granosinite đỏ, Biotite hạt thể màu vàng được thị trường nước ngoài ưa chuộng có trữ lượng trên 500 triệu m³. Hiện nay, hàng năm đã xuất khẩu 8000 m³ dưới dạng đá khối là tiền đề để phát triển công nghiệp chế biến đá ốp lát cho công nghiệp xây dựng và xuất khẩu.

+ *Nước khoáng, nước nóng*. Toàn tỉnh có 3 điểm nước khoáng là Hội Vân, Chánh Thắng (Phù Cát), Bình Quang (Vĩnh Thạnh) trong đó điểm Hội Vân là lớn nhất đã được các cơ quan khoa học trong nước và các chuyên gia nước ngoài nghiên cứu, đánh giá đảm bảo tiêu chuẩn đặc hiệu chữa bệnh, được ngành y tế khai thác sử dụng trong nhiều năm qua.

+ *Ti Tan*: Một số mỏ lớn tập trung ở Quy Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ và lớn nhất là mỏ Đề Nghiệp, trữ lượng 1,5 triệu tấn cấp hai, đã bước đầu đưa vào khai thác. Qua tuyển, Ôxít TiTan đạt 51%, được thị trường Nhật Bản tiêu thụ⁽¹⁾.

Như vậy, Bình Định không giàu tài nguyên khoáng sản, phần lớn là các mỏ nhỏ nhưng một số loại được xác định có giá trị trong ngành công nghiệp, đặc biệt là cho sản xuất vật liệu xây dựng. Một số khoáng sản khác có giá trị công nghiệp tuy không lớn như quặng vàng, chì, thiếc, than bùn... đang trong quá trình điều tra, thăm dò và nghiên cứu các khả năng khai thác ứng dụng vào sản xuất.

Với nguồn tài nguyên khoáng sản như vậy, triển vọng phát triển công nghiệp của tỉnh không phải chiến lược, mà dựa vào khai thác tài nguyên là chính. Trong quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh chỉ coi nguồn khoáng sản có ý nghĩa như là

⁽¹⁾ UBND tỉnh Bình Định - Sở Công nghiệp, *Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Định đến 2010*. Tháng 12.1997. Trang 10.

những tác động khởi đầu, tuy nhiên nó cũng rất quan trọng trong tạo việc làm, tích lũy ban đầu và góp phần vào xuất khẩu thu ngoại tệ để nhập khẩu nguyên liệu cho công nghiệp.

- *Nguyên liệu từ nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp*: Nguồn tài nguyên này rất phong phú, đa dạng, tiềm năng lớn là cơ sở cho công nghiệp chế biến phát triển.

+ *Cây mía*: Diện tích trồng mía hiện nay là 6.655 ha với năng suất 38,9 tấn/ha, tập trung ở các huyện Tây Sơn, An Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Vân Canh, Hoài Nhơn và Vĩnh Thạnh. Đây là cơ sở để phát triển hai nhà máy đường có công suất từ 1.500 - 3.000 tấn mía/ngày.

+ *Cây lạc*: có diện tích đất trồng là 7.656 ha, năng suất 1,23 tấn/ha đạt sản lượng hơn 9.400 tấn/năm. ⁽¹⁾ Đó là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp ép dầu, khô dầu, chế biến thức ăn gia súc và xuất khẩu.

+ *Cây dừa*: là cây công nghiệp có dầu phát triển lâu đời ở Bình Định. Nó đã gắn bó hàng ngày với đời sống nhân dân và từng là nguyên liệu quan trọng cho thủ công nghiệp truyền thống phát triển. Hiện nay có trên 13.200 ha trong đó diện tích thu hoạch là 6.093 ha, sản lượng 60 triệu quả/năm, năm 2000 đạt 100 triệu quả. Đây là nguồn nguyên liệu để phát triển công nghiệp dầu dừa, sữa dừa, sản phẩm thủ công từ xơ dừa, than hoạt tính từ vỏ quả dừa...

+ *Cây đào*: với diện tích trồng 8.529 ha, trong đó diện tích thu hoạch là 2.310 ha, sản lượng 687 tấn/năm. Năm 2000, tỉnh đã đưa diện tích trồng lên 10.000 ha. Đó là cơ sở để xây dựng nhà chế biến có công suất 12.000 tấn/năm.

+ *Cây mỳ (sắn)* được trồng lâu đời và phổ biến ở vùng đất gò đồi, bán sơn địa; trước đây là nguồn lương thực của nhân dân nay được chế biến nhiều dạng như tinh bột sắn, mì ăn liền, làm các loại bánh. Năm 2000 sản lượng đạt 99.500 tấn.

Ngành chăn nuôi của tỉnh cũng có nhiều tiềm năng. Đàn bò có 236,7 nghìn con trong đó 10.000 bò lai. Chất lượng đàn bò cũng được nâng cao bằng chương trình sinh hóa để tăng trọng lượng và khả năng sinh sản. Đàn bò phát triển cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thịt phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, công nghiệp thuộc da, sản xuất đồ da như đóng giày và các sản phẩm khác.

⁽¹⁾ UBND tỉnh Bình Định, Sở Công nghiệp, *Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Định đến 2010*. Tháng 12.1997, trang 13.

Ngoài ra, đàn lợn (heo) hiện có 380,8 nghìn con, sản lượng thịt năm 2000 đạt 23.8 nghìn tấn. Đó là cơ sở phát triển công nghiệp chế biến thịt cung cấp cho các thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tiềm năng lâm sản của tỉnh nhà rất phong phú, là nguyên liệu cho các ngành nghề thủ công và công nghiệp nhất là nghề chế biến gỗ, song mây, đan lát... Công nghệ đóng tàu ở Bình Định ra đời sớm và khá phát triển một phần cũng dựa vào tài nguyên rừng, nguồn lợi thủy sản khá phong phú, có trữ lượng lớn cũng là thế mạnh cho các ngành công nghiệp và thủ công nghiệp.

- *Về nguồn nhân lực*: Bình Định có số dân 1,468 triệu người, mật độ 250 người/km² nhưng phân bố không đều, tập trung ở đô thị và đồng bằng miền núi thưa thớt chỉ có 33 người/km². Trình độ dân trí tương đối cao, với 91,1% biết chữ so với mức trung bình cả nước hiện nay là 86,2%. Tổng nguồn lao động là 875,6 nghìn người, trong đó đang làm việc là 754,7 nghìn người. Lao động công nghiệp có 52 nghìn người, trình độ đại học và cao đẳng là 872 người. Hàng năm, các trường trung học, dạy nghề trên địa bàn tỉnh đào tạo được khoảng 4.500 cán bộ có trình độ trung cấp và công nhân kỹ thuật.

Nguồn lao động trẻ (dưới 30 tuổi chiếm 56,7%). Cư dân cần kiệm, tiếp thu nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật, có nhiều kinh nghiệm trong chăn nuôi, chế biến màu, trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ dệt lụa, các nghề thủ công, các nghề đánh bắt khai thác thủy hải sản và trong một số ngành công nghiệp hàng tiêu dùng. Theo số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ (6/1993) lao động được đào tạo từ công nhân kỹ thuật trở lên của tỉnh chiếm 10,2% lao động trong nền kinh tế quốc dân tương đương với mức bình quân cả nước và cao hơn mức bình quân vùng Duyên hải Nam Trung bộ.⁽¹⁾ Bình Định là một trong những tỉnh có đội ngũ khoa học mạnh trong cả nước.

Hiện nay, lực lượng lao động hàng năm được bổ sung trên hai vạn người và số lao động có yêu cầu chuyển mạnh nông nghiệp sang công nghiệp rất lớn. Nguồn lao động dồi dào vừa là một thế mạnh, vừa là một sức ép về phát triển công nghệ và giải quyết công ăn việc làm. Vấn đề này đặt ra sự lựa chọn các ngành công nghiệp, thu hút được nhiều lao động, đồng thời vừa có công nghiệp hiện đại, thích hợp và đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh nhà.

Ngoài ra, các yếu tố khác cũng có tác động đến sự phát triển của thủ công

⁽¹⁾ UBND tỉnh Bình Định, *Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Bình Định 1995-2010* - báo cáo tổng hợp 1005, trang 21.

nghiệp và công nghiệp của tỉnh như hạ tầng cơ sở. Trước hết, về giao thông, Quốc lộ I, đường xuyên Việt chạy qua tỉnh tạo điều kiện giao lưu với các tỉnh từ Lạng Sơn đến Cà Mau. Đây là tuyến đường vận chuyển các sản phẩm công nghiệp và nguyên liệu từ các tỉnh đến Bình Định và ngược lại. Quốc lộ 19 nối Bình Định với Gia Lai (Tây Nguyên) - nơi có khả năng cung cấp nguyên liệu nông lâm sản qua Bình Định chế biến và đưa sản phẩm của tỉnh đến thị trường các tỉnh vùng Tây Nguyên. Qua con đường này còn có thể tạo mối liên kết với các tỉnh vùng Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia.

Đường sắt Bắc-Nam qua Bình Định (ga Diêu Trì) cùng với Quốc lộ I là điều kiện thuận lợi đối với sự phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tỉnh nhà, mở rộng thị trường giao lưu, trao đổi, bổ sung nguồn nguyên liệu thiếu và tiêu thụ sản phẩm.

Về Giao thông, Bình Định còn có cụm cảng biển lớn: Quy Nhơn, Thị Nại, nối với hệ thống giao thông xuyên quốc gia. Cùng với đường 19, cảng Quy Nhơn là cửa ngõ quan trọng của cả vùng rộng lớn: Tây Nguyên, Hạ Lào và vùng Đông Bắc Campuchia. Đây là lợi thế có ý nghĩa chiến lược trong việc phát triển giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài và mở rộng thị trường. Cảng là cơ sở hạ tầng quan trọng đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp, xây dựng các khu công nghiệp, thuận lợi cho việc nhập khẩu vật tư nguyên liệu cũng như xuất khẩu hàng công nghiệp. Đây là cơ sở để phát triển mạnh nghề khai thác thủy, hải sản.

Một ưu thế khác của tỉnh nhà đó là có sân bay Phù Cát, hàng tuần có các chuyến bay đi thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, góp phần mở rộng giao lưu giữa Bình Định với cả nước và quốc tế.

Điều kiện hạ tầng cơ sở của tỉnh Bình Định có thuận lợi đến sự phát triển của công nghiệp từ trước đến nay và cả trong tương lai. Ngoài cảng Quy Nhơn, Bình Định còn có nhiều tiềm năng phát triển cảng biển sâu, tạo ra các luồng giao thông biển đến các hải cảng lớn và các trung tâm kinh tế phát triển của đất nước như thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng hoặc có thể giao tiếp thẳng với các hải cảng quốc tế khác trong khu vực và trên thế giới.

Tóm lại, từ nghiên cứu về các nguồn tài nguyên, khoáng sản, cơ sở hạ tầng của tỉnh cho thấy: Bình Định có tiềm năng nguyên liệu đa dạng cho phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp như chế biến thực phẩm, công nghiệp khai thác, sản

xuất vật liệu xây dựng, chế biến khoáng sản. Đặc biệt, công nghiệp chế biến thực phẩm như chế biến đường, ép dầu, chế biến hải sản và đông lạnh. Gắn với các ngành công nghiệp này sẽ là sự phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp và phát triển nghề khai thác thủy hải sản tạo mối liên kết công - nông - ngư nghiệp chặt chẽ. Nhìn chung, nguồn lực để phát triển kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của Bình Định là các nguồn tài nguyên rừng, biển, đất đai phong phú và đa dạng cộng với kinh nghiệm và bàn tay khéo léo của nhân dân từ hàng trăm năm nay là tiềm năng để phát triển các nghề thủ công truyền thống. Đặc biệt các nghề thủ công lâu đời như: tơ tằm, thảm xơ dừa, làm chiếu, làm gạch, khai thác chế biến thủy hải sản... Cùng với tiềm năng đó là điều kiện thuận lợi cho Bình Định phát triển nền công nghiệp đa ngành từ công nghiệp khai thác đến công nghiệp chế biến, trong đó, đặc biệt là nguồn nguyên liệu biển, cây công nghiệp để phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy hải sản và nguồn nguyên liệu khoáng sản cho phép phát triển mạnh công nghiệp vật liệu xây dựng-khai thác. Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu - là một lợi thế so sánh Bình Định với các tỉnh khác để phát triển một cơ cấu công nghiệp hợp lý đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà.

2. Khôi phục, phát triển tiểu thủ công nghiệp (1975 - 1985).

Vốn từ xưa, Bình Định là một vùng có nhiều ngành nghề thủ công truyền thống phát triển sôi động và rộng khắp. Tuy nhiên, trong hai cuộc chiến tranh chống Pháp và Mỹ, nền kinh tế của tỉnh bị tàn phá và kìm hãm nặng nề trong đó có tiểu thủ công nghiệp. Sau thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), Đảng bộ và nhân dân tỉnh nhà bắt tay ngay vào việc khôi phục, phát triển nền kinh tế tiểu thủ công nghiệp. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (1976) đã đề ra nhiệm vụ cho ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: “... phải chấm dứt tình trạng thiếu hàng tiêu dùng thiết yếu” và “ cần ra sức phục hồi tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, chú ý những nghề thủ công cổ truyền và mỹ nghệ ”⁽¹⁾. Thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV và Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Nghĩa Bình lần thứ nhất, các ban, ngành triển khai xây dựng đề án, chỉ đạo việc khôi phục, phát triển nhanh chóng kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh nhà. Nhiều cơ sở, làng nghề được khôi phục lại: ngành sửa chữa có 8 cơ sở thu hút 130 công nhân; ngành sản xuất vật liệu xây dựng có 2 xưởng

⁽¹⁾ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ IV. NXB sự thật HN, 1977, trang 79, 80.

làm gạch và một số lò nấu vôi; ngành sản xuất hàng tiêu dùng có 5 cơ sở sản xuất xà phòng, ngành chế biến lương thực thực phẩm có 5 lò bánh mì và mở thêm 3 cơ sở chế biến xì dầu, nước chấm, 4 cơ sở sản xuất chè hương. Các làng nghề thủ công ở địa bàn các huyện cũng nhanh chóng khôi phục, phát triển nhằm tạo ra những sản phẩm thiết yếu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, giảm bớt tình trạng khan hiếm hàng hóa sau giải phóng nhất là các công cụ sản xuất bằng tay phục vụ cho nông nghiệp.

Nhà nước đã khuyến khích các nhà công thương đầu tư vốn, khôi phục cơ sở sản xuất kinh doanh như đắp lớp ô tô, sản xuất phân hóa hữu cơ, cơ khí, sành sứ, chế biến nước mắm, đông lạnh... Đến năm 1976, đã khôi phục được 778 cơ sở ⁽¹⁾, đó là chưa kể các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ ở các địa phương làm: các nghề dệt chiếu cói, rèn, đan lát, làm nón, bện dây, đúc đồng, nhôm...

Một chuyển biến mới về mặt tổ chức đó là tiến hành quy hoạch và tổ chức lại sản xuất tiểu thủ công nghiệp theo hướng chuyên môn hóa và hợp tác hóa. Đây là một hình thức tổ chức sản xuất mới của thời kỳ quá độ tiến lên CNXH đang được triển khai trong cả nông nghiệp và các ngành kinh tế khác. Một cuộc vận động các hộ làm nghề tiểu thủ công nghiệp cùng góp vốn, góp công, xây dựng hợp tác xã, làm ăn theo kiểu tập thể. Hàng loạt HTX tiểu thủ công nghiệp ra đời, sản xuất các mặt hàng phục vụ cho nông nghiệp, hàng tiêu dùng, xuất khẩu như: HTX sản xuất thảm xuất khẩu Tam Quan (Hoài Nhơn), tận dụng nguyên liệu từ vỏ trái dừa dệt thành thảm; HTX mỹ nghệ Bình Minh (Quy Nhơn), chế tạo sản phẩm song mây xuất khẩu; HTX thêu ren 1-4 (Quy Nhơn); HTX gạch ngói Phú Phong (Tây Sơn) chuyên làm ngói, gạch các loại; HTX gạch ngói Hiệp Thành (Hoài Nhơn), Đồng Tiến (Tây Sơn); HTX rèn Đập Đá (An Nhơn) sản xuất các công cụ: cày, bừa, cuốc, xẻng... Các HTX cơ giới ở Tuy Phước, Phù Cát, An Lão, Hoài Ân...; HTX sản xuất muối Hưng Thạnh (Quy Nhơn), Mỹ Thành (Phù Mỹ); HTX chế biến xì dầu Hiệp Lực...

Một số xí nghiệp sản xuất tiểu thủ công nghiệp cũng ra đời, phát triển nhanh, phát huy vai trò trong sản xuất bấy giờ. Một số xí nghiệp như: xí nghiệp Gạch ngói Phước An (Tuy Phước), xí nghiệp Gạch ngói Mỹ Quang (Phù Mỹ), xí nghiệp Cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu thuyền Bình Định (Quy Nhơn), xí nghiệp Quản lý khai thác yến sào (Quy Nhơn), xí nghiệp Dầu thực vật 3-2 (Tuy Phước), xí nghiệp Song mây xuất khẩu (Quy Nhơn)... Các HTX và xí nghiệp sản xuất tiểu thủ công nghiệp

⁽¹⁾ UBND tỉnh Bình Định, *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế xã hội từ năm 1976-1998*, trang 63.

đã thu hút được một lực lượng lao động lớn vào làm việc. Ngoài ra còn có các tổ sản xuất, nhóm và hộ gia đình làm ăn cá thể nhất là đồng bào các dân tộc miền núi chưa có điều kiện phát triển lên quy mô HTX. Ngân sách đã đầu tư hàng chục triệu đồng làm vốn xây dựng cơ bản cho các ngành muối, đánh cá, vật liệu xây dựng, cơ khí và chế biến lương thực thực phẩm....

Về cơ khí đã có bước phát triển mạnh phục vụ nông - lâm - ngư nghiệp; cơ khí sửa chữa và sản xuất phụ tùng sửa chữa, hàng cơ khí phục vụ tiêu dùng, tổ chức hướng dẫn và cung ứng vật tư cần thiết cho các HTX tư nhân. Các lò rèn chế tạo công cụ nhỏ phát triển ở các làng quê, các cơ sở điện, cửa xẻ gỗ, sản xuất đồ dùng phục vụ các đoàn thuyền đánh cá...

Trên cơ sở khai thác nguồn nguyên liệu tại địa phương, ngành sản xuất vật liệu xây dựng nhất là gạch ngói phát triển nhanh, đáp ứng được nhu cầu tái thiết quê hương. Các ngành gia công may mặc, dệt nhuộm, sản xuất đồ dùng gia đình, dụng cụ học sinh (vải, giấy bút, đồ sành sứ, thủy tinh, nhôm, đồ gỗ) đủ cung cấp nhu cầu thiết yếu về ăn, mặc, đồ dùng cho nhân dân địa phương.

Sau ngày giải phóng, với việc khôi phục kinh tế và phong trào hợp tác hóa tiểu thủ công nghiệp, Bình Định đã đạt được kết quả lớn. Cơ cấu ngành nghề đa dạng, các làng nghề thủ công truyền thống có điều kiện phát triển. Từ năm 1975-1985 thủ công nghiệp của tỉnh phát triển nhanh chóng, nhất là các năm 1980-1985, có những bước tiến vượt bậc cả về cơ cấu ngành nghề và hình thức, quy mô sản xuất. Các ngành nghề có sản lượng cao như vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, chế biến lương thực thực phẩm, dệt, may, da, sành sứ, thủy tinh. Về sản phẩm rất đa dạng, phong phú, từ công cụ cầm tay, đóng mới tàu thuyền đến máy tuốt lúa, gạch ngói, chiếu cói... Một lực lượng lao động đáng kể đã thu hút vào hoạt động tiểu thủ công nghiệp: Năm 1980 có 35.895 người, năm 1985 lên 51.849 người. Giá trị tổng sản lượng cũng tăng dần từ 400.406 nghìn đồng năm 1980 tăng lên 795.618 nghìn đồng năm 1985; các HTX chuyên thủ công nghiệp, HTX nông nghiệp kiêm tổ sản xuất luôn chiếm ưu thế. Sản xuất cá thể của các hộ tồn tại khá phổ biến dưới dạng chuyên nghiệp hay nghề phụ cũng rất đông đảo. Năm 1985, số lao động trong các HTX tiểu thủ công nghiệp chuyên nghiệp là 12.151 người lao động sản xuất cá thể là 21.090 người...

Trong quá trình xây dựng và phát triển, từ sự tăng trưởng của bản thân ngành tiểu thủ công nghiệp, nó đã tác động đến các ngành kinh tế khác, thúc đẩy sự phát triển chung, nhất là đối với sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Mối quan hệ giữa tiểu

thủ công nghiệp và các ngành kinh tế khác ở địa phương ngày càng được tăng cường, mở rộng. Một số nghề có thể thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của địa phương như sản phẩm chế biến lương thực, hải sản, hàng dệt (vải màn, khăn mặt), sản phẩm cơ khí (xe đạp, ắc quy dân dụng), đồ mộc gia dụng...

Nhìn chung, sau 10 năm xây dựng và phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp của tỉnh đã giữ vai trò đáng kể trong nền kinh tế địa phương. Nó không ngừng tăng trưởng về các mặt: cơ sở, vốn liếng, quy mô sản xuất... Năm 1985 toàn ngành tiểu thủ công nghiệp có 1.211 cơ sở sản xuất với 51.489 lao động, chiếm hơn 10% tổng thu nhập của toàn tỉnh.⁽¹⁾

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong lĩnh vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp thời kỳ này vẫn còn những hạn chế nhất định, sản xuất phát triển chậm, chưa vững chắc, chưa khai thác hết tiềm lực hiện có. Cơ cấu sản xuất chưa hợp lý, đầu tư phân tán hiệu quả thấp, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp phần lớn còn nhỏ, vốn ít, nhà xưởng, dụng cụ thiết bị còn thô sơ, lao động thủ công là chủ yếu, khả năng tái sản xuất, đầu tư trang thiết bị kỹ thuật còn hạn chế. Vì vậy, chất lượng sản phẩm chưa tốt, năng suất thấp, chi phí quản lý lớn, giá thành cao. Chính sách thu mua, tiêu thụ chưa hợp lý. Trong tổ chức sản xuất, quan hệ sản xuất còn nhiều bất cập. Tại Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Nghĩa Bình lần thứ IV đã đánh giá: “Trong quản lý kinh tế, tư tưởng tập trung quan liêu bao cấp và cơ chế quản lý lỗi thời đã duy trì quá lâu”.⁽²⁾ Những sai lầm thiếu sót trên đã làm ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của kinh tế tiểu thủ công nghiệp thời kỳ 1975-1985.

2. Công nghiệp.

*** Công nghiệp giai đoạn (1975-1985).**

Sau chiến thắng mùa Xuân 1975, nhân dân tỉnh nhà nhanh chóng bắt tay vào công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và xây dựng lại quê hương trong hoàn cảnh đất nước độc lập thống nhất. Về kinh tế công nghiệp, Nghị quyết Đại hội lần thứ nhất tỉnh Đảng bộ Nghĩa Bình đã chỉ rõ: “Khôi phục và phát triển một bước công nghiệp địa phương, tiến hành quy hoạch và tổ chức lại sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp theo hướng chuyên môn hóa và hợp tác hóa đi lên sản xuất lớn, tận dụng đến mức cao nhất năng lực sẵn có, khuyến khích phát triển ở

⁽¹⁾ Cục thống kê Bình Định. *Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 1989.*

⁽²⁾ Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình - *NQ Đại hội đại biểu lần thứ IV - Quy Nhơn 8/1/1987.*

những nơi cơ sở mới đẩy mạnh xây dựng công nghiệp quốc doanh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế”.⁽¹⁾

Các cơ sở công nghiệp cũ nhanh chóng được phục hồi như nhà máy điện Quy Nhơn gồm 5 máy loại 2100Kw, nhà máy xay đá Vạn Mỹ, nước ngọt Quy Nhơn, nước đá Phú Tài, 8 cơ sở sửa chữa cơ khí, 2 xưởng sản xuất gạch hoa và một số cơ sở xà phòng, nước mắm, xì dầu.... nhằm giải quyết tình trạng thiếu hàng tiêu dùng cho nhân dân.

Để đáp ứng nhu cầu bức thiết công cuộc tái thiết quê hương, ổn định và cải thiện đời sống các tầng lớp nhân dân, một số ngành công nghiệp đã được chú ý xúc tiến xây dựng thêm nhất là ngành công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng, khai thác chế biến nông lâm thủy hải sản, cơ khí sửa chữa. Hàng loạt nhà máy, xí nghiệp được thành lập và nhanh chóng đi vào hoạt động với sự hỗ trợ mọi mặt của nhà nước. Đó là xí nghiệp cơ khí Quang Trung, nhà máy ô tô Quy Nhơn, xí nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuyền Bình Định, xí nghiệp liên hiệp cao su Bình Định, xí nghiệp nước ngọt Quy Nhơn, lâm trường An Sơn, Công ty sản xuất cơ khí và vật tư công nghiệp, xí nghiệp gạch ngói Mỹ Quang, xí nghiệp Đông lạnh Quy Nhơn, Công ty thủy sản Bình Định, xí nghiệp Dầu thực vật 3-2, Công ty đá Bình Định, xí nghiệp xi măng số 4, xí nghiệp gạch ngói Phước An, xí nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

Các xí nghiệp công nghiệp Trung ương quản lý gồm: Công ty Lâm nghiệp 19, Nhà máy Cơ khí lâm nghiệp Quy Nhơn, Xí nghiệp Bê tông ly tâm Quy Nhơn, Xí nghiệp Hạt điều, Xí nghiệp Dầu Phù Mỹ, Xí nghiệp gỗ 224, Xí nghiệp Chế biến thực phẩm. Đến cuối năm 1976, ngành công nghiệp của tỉnh đã khôi phục và bước đầu đi vào hoạt động.

Riêng năm 1976, tỉnh đã khôi phục và xây dựng được “ 44 cơ sở quốc doanh của ngành nông-lâm-ngư nghiệp, vật liệu xây dựng, giao thông vận tải, xí nghiệp công ty hợp doanh ”⁽²⁾. Trong những năm đầu sau giải phóng đến năm 1980, ngành công nghiệp của tỉnh đã phát triển, hình thành cơ cấu công nghiệp với các ngành nghề đa dạng phục vụ đắc lực công cuộc khôi phục, xây dựng cơ sở hạ tầng và nhu cầu đời sống nhân dân. Công nghiệp khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng đã phát triển mạnh như xi măng, gạch ngói, đá xây dựng các loại, công nghiệp chế biến,

⁽¹⁾ Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình-Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ nhất - 3/1977, trang 17.

⁽²⁾ UBND tỉnh Bình Định: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế xã hội từ năm 1976-1998, trang 5.

công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí sửa chữa, đã phục vụ tốt cho các ngành kinh tế nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngư nghiệp... Trong điều kiện khó khăn về nguyên, nhiên vật liệu tại chỗ, tận dụng phế liệu, cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có để mở rộng thêm mặt hàng, tăng tốc độ phát triển.

Nhìn chung, tốc độ phát triển kinh tế công nghiệp khá, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và sự phát triển các ngành sản xuất khác trong tỉnh. Ngoài khó khăn về nguyên, nhiên liệu thiết bị, máy móc hỏng nhiều, phụ tùng thay thế thiếu, một nguyên nhân khác không kém phần quan trọng nữa là cách tổ chức và quản lý sản xuất. Ngành công nghiệp chưa có quy hoạch cơ cấu hợp lý và vững chắc, chưa tập trung mũi nhọn phục vụ nông nghiệp, sửa chữa, chế biến sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu. Sự phân công chỉ đạo giữa tỉnh và huyện cũng chưa nhịp nhàng, đồng bộ gây khó khăn không nhỏ cho sản xuất.

Sang những năm 80 trở đi sản xuất công nghiệp của tỉnh có những bước phát triển hơn. Trong định hướng phát triển ưu tiên đẩy mạnh công nghiệp thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu và phục vụ nông nghiệp. Về sản xuất kinh doanh đã có nhiều cố gắng trong việc xác định lại phương hướng sản xuất, tổ chức sắp xếp từng bước tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong sản xuất kinh doanh, chuyển hướng sản xuất cho một số cơ sở, sản xuất thêm những mặt hàng mới cho phù hợp với tình hình nguyên liệu và thị hiếu của người tiêu dùng. Đối với những cơ sở sản xuất ổn định thì bổ sung thêm lao động có tay nghề giỏi, tăng cường thêm cơ sở vật chất kỹ thuật. Các cơ sở nguyên vật liệu không ổn định đã chuyển hướng sản xuất cho phù hợp hơn: cơ sở làm mì sợi chuyển sang xẻ gỗ gia công, cơ sở làm xà phòng, phụ tùng xe đạp chuyển sang làm mặt mây... Một số cơ sở sản xuất làm ăn có hiệu quả tốt như các xí nghiệp: Đông lạnh Quy Nhơn, Liên hiệp cao su, Gỗ 2-9 ở Quy Nhơn, gạch ngói Phước An, gạch hoa Hương Sơn... Để phục vụ nhu cầu tiêu dùng và hàng xuất khẩu một số nhà máy, xí nghiệp mới được xây dựng đó là Công ty dệt may xuất khẩu Quy Nhơn (1984), Xí nghiệp nhựa Quy Nhơn, Dược phẩm Bình Định (1983), Nhà máy da giày Bình Định (1985)... Trong cơ cấu công nghiệp bước đầu hình thành được các ngành hàng mũi nhọn: mía đường, rượu cồn, dầu thực vật, công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng, đông lạnh hải sản, cơ khí, sành sứ thủy tinh....⁽¹⁾.

⁽¹⁾ UBND tỉnh Bình Định - Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế xã hội từ năm 1976-1998, trang 7.

*** Về Xây dựng cơ bản.**

Sau ngày quê hương được giải phóng, tất cả các công trình nhà ở, cơ sở hạ tầng của Bình Định bị phá hủy nghiêm trọng. Lĩnh vực bị tổn hại lớn nhất là hệ thống giao thông, các công trình cấp thoát nước. Riêng điện lực, sau năm 1975 cũng không có gì đáng kể. Lưới điện Bình Định chỉ có Nhà máy điện Quy Nhơn lắp đặt 5 máy phát 601 – 2.100 của Mỹ với công suất 10MW 4,16/15w, cung cấp cho các phường ở Quy Nhơn với bán kính không quá 6km. Nhiều huyện không có điện hoặc chỉ có rải rác do tư nhân đầu tư như An Lão, Vân Canh, Hoài Nhơn. Đặc biệt, nhiều cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất then chốt như các công trình thủy lợi, cơ sở công nghiệp, các công trình văn hóa, y tế, giáo dục trong tỉnh bị hư hỏng nặng nề, phải xây dựng lại toàn bộ.

Nằm trong sự trưởng thành và phát triển của ngành xây dựng Việt Nam, ngành xây dựng Bình Định (thành lập năm 1975) dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, trực tiếp là Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, góp phần to lớn vào công cuộc đổi mới.

Năm 1976, tỉnh đã khôi phục và xây dựng 44 cơ sở công nghiệp quốc doanh kể cả các ngành nông - lâm - ngư nghiệp, 2 xí nghiệp công tư hợp doanh và trên 778 cơ sở thủ công, chưa kể đến một số vùng sản xuất chiếu cói, rèn, đan lát. Đến hết năm ngành đã hoàn thành 92,8% kế hoạch xây dựng cơ bản với tổng số vốn đầu tư là 32.672.000 đồng⁽¹⁾.

Bên cạnh đó, ngành tham gia củng cố, gia cường các tuyến giao thông Trung ương, đường sắt Thống Nhất, mở rộng tu sửa, thiết kế, xây dựng các tuyến đường địa phương, các tuyến lên miền núi và đến các vùng sản xuất quan trọng.

Tóm lại là ngành đã chú trọng xây dựng giao thông bưu điện, bến bãi, kho tàng, các cơ sở thương nghiệp, dịch vụ, các công trình phúc lợi xã hội phục vụ cho yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Bước đầu, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có đã phát huy tác dụng tích cực, tạo chuyển biến mới của nền kinh tế tỉnh nhà. Riêng về nông nghiệp, từ những công trình thủy nông cỡ vừa và lớn, đến các hồ chứa và hệ thống kênh mương cấp 1, cấp 2 đều được sửa chữa, xây mới lại. Tính đến cuối năm 1976, tổng vốn đầu tư xây dựng nông nghiệp là 10.861.000 đồng. Trong đó vốn đầu tư cho công tác thủy lợi là lớn nhất 7.200.000 đồng.

⁽¹⁾ Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 1976, Chi cục Thống kê tỉnh Nghĩa Bình, 1976.

Tại khu vực Tòa sứ ở Quy Nhơn cũ của người Pháp, đây cũng chính là tiền đề cho ra đời một số công trình xây dựng có quy mô như: Trạm chế biến hải sản, khởi công tháng 4/1976 và hoàn thành vào tháng 12/1976; Xí nghiệp nước ngọt, khởi công tháng 10/1975 và hoàn thành vào tháng 5/1976 ...

Về chủng loại sản phẩm của công nghiệp trong những năm 1980-1985 cũng không ngừng được tăng cường về số lượng và chất lượng, mặt hàng phong phú, đa dạng dần. Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp có sự tăng trưởng đáng kể như điện, công cụ cầm tay, xe cải tiến, máy tuốt lúa... đảm bảo phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, hàng xuất khẩu đều được tăng cường về số lượng và chất lượng.

Đội ngũ công nhân cũng gia tăng từ 4.020 người năm 1980 tăng lên 4.969 người năm 1985. Trong đó công nhân làm trong các nhà máy, xí nghiệp quốc doanh địa phương chiếm phần lớn (3.490 người năm 1980 tăng lên 4.169 người vào năm 1985). Số còn lại là công nhân làm việc trong các xí nghiệp, nhà máy thuộc Trung ương quản lý.

Tóm lại, từ năm 1976-1985 công nghiệp tỉnh nhà có bước phát triển nhanh, đạt được nhiều kết quả to lớn. Đã hình thành các cơ sở sản xuất, các xí nghiệp, công ty dịch vụ trao đổi, mạng lưới công nghiệp từ tỉnh đến huyện được hình thành và phát triển. Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình lần thứ IV (tháng 10/1986) đánh giá “ công nghiệp đã cố gắng khắc phục khó khăn về vật tư, trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật để duy trì và phát triển với nhịp độ tăng bình quân hàng năm là 13,5% vượt chỉ tiêu về giá trị số lượng và phục vụ nông nghiệp ngày càng tốt hơn”⁽¹⁾.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, ngành công nghiệp của tỉnh còn gặp không ít khó khăn: sản xuất phát triển chậm, chưa vững chắc, chưa khai thác hết những năng lực hiện có; cơ cấu sản xuất chưa hợp lý, đầu tư phân tán. Năng suất lao động còn thấp, phân phối lưu thông còn nhiều bất cập làm ảnh hưởng không tốt đến sản xuất và đời sống người lao động. Một số chủ trương chính sách của nhà nước không hợp lý, phong cách lãnh đạo và lề lối làm việc quan liêu, bệnh hình thức, tổ chức bộ máy quá chồng chéo, còn nhiều khâu trung gian và kém hiệu lực”.⁽²⁾

⁽¹⁾ Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình-Nghị quyết đại hội lần thứ IV-Quy Nhơn tháng 1/1987, trang 2.

⁽²⁾ Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình-Nghị quyết Đại hội lần thứ IV, tháng 1/1987, trang 6.

IV. THƯƠNG MẠI, DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH TRONG BUỔI ĐẦU CẢI TẠO, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN (1975-1985).

1. Giao thông vận tải.

* *Khắc phục hậu quả chiến tranh (1975-1976).*

Với chức năng là mạch máu của nền kinh tế quốc dân, ngành giao thông vận tải luôn giữ vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển và là một trong những cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng quan trọng nhất bảo đảm lưu thông hàng hóa, nối liền thị trường nông thôn - miền núi với thị trường khu vực trong nước và thế giới. Mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Bình Định luôn luôn được chú trọng, phát triển không ngừng, bao gồm đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không. Với mục tiêu, *lấy vận tải làm nhiệm vụ cao nhất, giao thông là nhiệm vụ trọng tâm*, nên tỉnh đã ưu tiên cho công tác tổ chức, hàng trăm cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề, trong đó phần lớn là anh chị em được đào tạo ở miền Bắc đã quy tụ trở về sau ngày giải phóng góp phần xây dựng quê hương, là hạt nhân quan trọng đưa ngành không ngừng phát triển. Tuy nhiên, trải qua 20 năm chiến tranh với đế quốc Mỹ, ngành giao thông vận tải phải đối mặt với hàng ngàn khó khăn.

Tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 19 và hệ thống giao thông nông thôn - miền núi bị chiến tranh tàn phá nghiêm trọng. Đường sắt bị xóa sạch trên 200km, trong tổng số 227km; năng lực vận tải ở nông thôn quá sức hạn chế: Ở Phù Mỹ toàn huyện chỉ có tuyến đường ĐT 632, tuyến Vạn An - Phú Thứ (9km), Nhà Đá - An Lương (7km), nhưng tất cả cầu cống đều tạm bợ, mặt đường hẹp;⁽¹⁾ thiết bị máy móc thi công các loại chỉ tiếp thu được 25 xe, máy móc và thiết bị không đáng kể. Công nghiệp giao thông chỉ có một nhà máy sản xuất đá và bê tông nhựa tiếp thu được sau ngày giải phóng, nhưng nhà máy này đã ngừng hoạt động từ năm 1972, thiết bị máy móc bị tháo dỡ, mất mát khá nhiều. Nhìn chung đường sá của Bình Định sau chiến tranh xuống cấp nghiêm trọng, đặc biệt trên tuyến quốc gia. Trong khi đó lực lượng cán bộ công nhân từ chiến khu về, từ miền Bắc vào không quá 500 người.

Ngành Giao thông vận tải đã ra sức khắc phục khó khăn thiếu thốn về vật tư,

⁽¹⁾ Văn Đạt, Phù Mỹ- Phát triển giao thông nông thôn tạo tiền đề để phát triển kinh tế-xã hội. Báo Bình Định, ngày 21/11/1995.

trang thiết bị kỹ thuật và áp dụng nhiều giải pháp, bằng mọi khả năng và lực lượng để cùng với cả nước nhanh chóng khai thông các tuyến đường. Đặc biệt khẩn trương sửa chữa các đoạn trên tuyến đường chính như Quốc lộ 1A, Quốc lộ 19. Ngành đã huy động hơn 5 vạn ngày công lao động với 5 triệu đồng kinh phí, hoàn thành việc khôi phục tuyến đường sắt Thống Nhất Bắc - Nam đi qua tỉnh đúng dịp Đại hội toàn quốc lần thứ IV. Trong gần 2 năm (từ tháng 7/1975 đến tháng 11/1976) các tuyến đường nội tỉnh và Quốc lộ 1A đi qua địa bàn của tỉnh đã được khôi phục sửa chữa lại, đảm bảo giao thông thông suốt.

Vậy là chỉ trong một thời gian ngắn, ngành giao thông vận tải đã thu được nhiều thành tích đáng kể. Chỉ tính riêng năm 1975, số lượng hàng hóa đã vận tải được là 239.000 tấn với 18,7 triệu tấn/km/hàng, đạt 62,6% kế hoạch/năm về tấn/km và 70,6% kế hoạch năm về tấn/km; chuyên chở 1.863.000 lượt hành khách với 264,7 triệu lượt người/km, đạt 103% kế hoạch về người và 73,7% kế hoạch về người/km. Cảng Quy Nhơn nhập được 87.000 tấn hàng hóa và xuất khẩu đi 1.603m² ván sàn.⁽¹⁾ Đó là nhờ ngành đã thực hiện thành công hàng loạt công trình giao thông, phục vụ đắc lực cho mọi yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên lực lượng vận tải còn yếu, vốn đầu tư còn hạn hẹp, sự quản lý chưa hiệu quả, chính là những mặt cần khắc phục của ngành.

**** Khôi phục và phát triển (1977-1985).***

Bước vào năm 1977, ngành giao thông vận tải triển khai khôi phục, nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ và một số tuyến đường mới đi vào các công trình thủy lợi, phục vụ các công trình thủy lợi và đường chủ yếu đi lên miền núi, vùng biển. Đồng thời ngành củng cố, tăng cường các xí nghiệp vận tải, công ty cầu đường, tu dưỡng cầu đường, xây dựng phong trào toàn dân làm giao thông.

Năm 1978, phong trào hợp tác hóa phát triển mạnh; để phục vụ cho sản xuất được tốt hơn, ngành chủ trương tiếp tục xây dựng các trục đường liên xã, liên thôn. Giao thông nông thôn đã được bổ sung nguồn kinh phí đầu tư thỏa đáng cho các công trình trọng điểm.

Từ năm 1979, ngành điều chỉnh và hoàn thiện một bước về tổ chức, thực hiện

⁽¹⁾ Báo cáo mấy vấn đề lớn về về tình hình phục hồi và phát triển sản xuất của tỉnh Bình Định năm 1975, Chi cục Thống kê Bình Định, 1976.

phân công phân cấp giữa Trung ương với địa phương, nhất là giữa tỉnh với các huyện, thị xã. Nhiệm vụ thực hiện là quy hoạch lại mạng lưới giao thông vận tải, cải tạo lực lượng vận tải nhẹ, thô sơ và tập trung quản lý tất cả các phương tiện vận tải dưới hình thức hợp tác xã.

Dưới ánh sáng Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V (1982), Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình lần III đã đề ra những nhiệm vụ chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội. Về giao thông, chú trọng phát triển giao thông miền núi, giao thông nông thôn đã cho ra đời các tuyến đường Vân Canh - Mục Thịnh, Bồng Sơn - An Lão.

Năm 1982, ngành chủ yếu nâng cấp, tu sửa cầu đường, bảo đảm cho xe cộ đi lại. Năm 1984 ngành đã hoàn thành được nhiều tuyến ngang chính từ Quốc lộ 1A, Quốc lộ 19 lên đến trung tâm huyện miền núi. Từ năm 1981 - 1984, với phương châm *“Nhà nước và nhân dân cùng làm, nhân dân làm là chính, Nhà nước hỗ trợ”*, ngành đã đi vào xây dựng hệ thống đường ngang, đường nhánh từ trung tâm các huyện đến xã, các cụm kinh tế, định canh định cư, đường vào các hợp tác xã nông nghiệp và đường trục ra đồng ruộng để tạo thành một mạng lưới giao thông liên hoàn.

Nhìn chung từ năm 1977-1985, mặc dù gặp nhiều khó khăn, ngành giao thông vận tải vẫn phục vụ tốt các lĩnh vực sản xuất, lưu thông, phân phối, nhất là phục vụ đắc lực cho nông nghiệp, thủy lợi, quốc phòng; các kế hoạch chỉ tiêu của tỉnh đề ra nhìn chung đều đạt, giành được kết quả cao trong đó có đóng góp của ngành giao thông.

2. Thương mại.

Sau ngày quê hương hoàn toàn giải phóng, đứng trước muôn vàn khó khăn, từ một nền kinh tế què quặt, mất cân đối chuyển sang nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình phân phối lưu thông trên tất cả các phương diện: Cơ chế quản lý, khả năng điều tiết thị trường, mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa sản xuất với tiêu thụ, vấn đề giá cả, giao lưu hàng hóa, quá trình tái sản xuất mở rộng, góp phần tạo tích lũy cho xã hội và phục vụ tốt hơn cho đời sống nhân dân...

Phát huy truyền thống bất khuất của quê hương, của ngành công thương trong hai cuộc chiến tranh, trong những năm đầu sau ngày giải phóng, ngành thương mại tỉnh Bình Định cùng với việc nhanh chóng hình thành mạng lưới mậu dịch quốc

doanh và hợp tác xã mua bán thành một thể thống nhất được phân bổ xuống tận hầu hết các đơn vị cơ sở phường, xã với chức năng cơ bản là tiếp nhận và phân phối hàng hóa, đã kiên quyết cải tạo sắp xếp lại thị trường tự do, mở rộng chấn chỉnh thị trường có tổ chức, loại trừ những hộ kinh doanh trái phép, đầu cơ buôn lậu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo với xây dựng, nhanh chóng xóa bỏ thương nghiệp tư bản tư doanh, tích cực cải tạo thương nghiệp nhỏ, bằng cách chuyển dần một bộ phận buôn bán cá thể sang sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Số còn lại được sắp xếp đưa vào buôn bán, kinh doanh có tổ chức, có quản lý chặt chẽ hơn, nhằm bảo đảm yêu cầu phân bổ lại lực lượng lao động trên địa bàn của tỉnh, thúc đẩy sức sản xuất, cải thiện đời sống của nhân dân, góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa.

Những năm đầu sau chiến tranh, do nhu cầu phải tập trung công sức của toàn xã hội để xây dựng và kiến thiết lại quê hương, khắc phục hậu quả nặng nề của hơn 30 năm chiến tranh. Mặt khác cần cải tạo và khôi phục nền kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, hình thành quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa, phân bổ lại lao động hợp lý giữa các vùng, nhất là giữa thành thị với nông thôn, củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Do đó, hoạt động của mạng lưới thương nghiệp quốc doanh hết sức coi trọng công tác cung ứng vật tư, quản lý chặt chẽ và phân phối kịp thời cho các cơ sở sản xuất và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, nhất là ở các vùng bị chiến tranh tàn phá nặng nề, các khu kinh tế mới và các huyện miền núi, nhằm góp phần từng bước đưa nền kinh tế tỉnh nhà khỏi tình trạng yếu kém, mất cân đối. Đồng thời, mở rộng mạng lưới bán lẻ xuống tận các phường, xã tổ chức thu mua và chủ động đối lưu hai chiều các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản, nắm chắc khâu bán buôn, coi trọng công tác quản lý giá cả. Phát huy vai trò đòn bẩy của giá cả đối với các hoạt động kinh tế nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển, dần dần làm chủ các mặt hàng ngày càng phong phú, chiếm lĩnh thị trường tự do, nhanh chóng nắm bắt và xây dựng cơ cấu quan hệ làm ăn mới, tạo điều kiện cho ngành thương nghiệp tỉnh Bình Định đi vào thế ổn định. Nhờ vậy, tổng doanh số mua vào tăng bình quân hàng năm trong thời kỳ 1976-1980 trên 3,3 lần và tổng giá trị hàng hóa bán ra của thị trường có tổ chức tăng bình quân 2,5 lần; đáp ứng ngày càng cao cho sức sản xuất, góp phần tích cực cải tạo xã hội chủ nghĩa và ổn định đời sống của nhân dân.

Tuy nhiên, do cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, phần lớn các công ty, hợp tác xã mua bán và hợp tác xã tiêu thụ quá chú trọng chức năng phân phối, nặng về thu mua theo kế hoạch, chưa mạnh dạn tìm tòi lối làm ăn mới, không năng động và chưa chi phối đại bộ phận các nguồn hàng và tiền, vì thế mà thương nghiệp xã hội chủ nghĩa tỉnh Bình Định trong những năm đầu sau chiến tranh chưa đầu tư nhiều cho sự nghiệp cải tạo và kiến thiết quê hương, xây dựng chế độ mới xã hội chủ nghĩa.

Từ tháng 6 năm 1980 trở đi, trên cơ sở quán triệt Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị về phân phối lưu thông, thương nghiệp tỉnh Bình Định tiếp tục tăng cường củng cố và kiện toàn các tổ chức phân phối lưu thông, cải tiến mạnh mẽ, mở rộng mạng lưới và các hình thức hoạt động của thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã vươn lên giành lấy ưu thế, làm chủ thị trường, chiếm lĩnh đại bộ phận bán buôn, chi phối bán lẻ, mở rộng kinh doanh ăn uống, dịch vụ và cung ứng vật tư kỹ thuật thuận lợi cho cơ sở sản xuất. Cùng với việc tăng cường đầu tư nguồn vốn từ ngân sách của địa phương cho hoạt động của ngành thương nghiệp trong thời kỳ 1976-1985 chiếm khoảng 9-10% trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản và năm 1986 vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho thương nghiệp vật tư lên tới gần 24 triệu đồng (giá cố định năm 1982) chiếm 12% để xây dựng cơ sở vật chất, tu sửa và tăng cường kho bãi, nâng cấp và hình thành các cơ sở sản xuất và kinh doanh như Xí nghiệp nước ngọt trạm chế biến hải sản Quy Nhơn, Xí nghiệp Đông lạnh Quy Nhơn, Xí nghiệp Dược phẩm II, Trung tâm thương nghiệp Quy Nhơn, ... tiếp tục củng cố và mở rộng các cơ sở bán buôn. Sự tăng trưởng này còn được thể hiện từ 88 cửa hàng thuộc khối thương nghiệp quốc doanh và 101 hợp tác xã mua bán năm 1980 đã tăng lên 116 cửa hàng bán lẻ quốc doanh và 111 hợp tác xã mua bán năm 1985, được phân bố ở hầu hết các địa điểm dân cư, các đơn vị hành chính từ thành phố đến nông thôn, từ đồng bằng đến miền núi... Đồng thời, ngành thương nghiệp tỉnh Bình Định đã tập trung đầu tư cải tiến chính sách và phương thức kinh doanh hợp lý, đẩy mạnh thu mua nắm nguồn hàng, nhất là các mặt hàng lương thực và thực phẩm, chủ động chi phối và thu mua toàn bộ sản phẩm của nền kinh tế quốc doanh, công tư hợp doanh và một phần sản phẩm hàng hóa của các thành phần kinh tế khác đưa vào lưu thông phân phối. Do đó, hoạt động của thương nghiệp Bình Định ngày càng khẳng định vai trò của mình đối với nền kinh tế tỉnh nhà, hàng hóa ngày càng nhiều, doanh số mua vào bán ra năm sau cao hơn năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa của

thương nghiệp xã hội bao hàm thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã, thị trường tự do và các tổ chức, cá nhân có kinh doanh nhưng không chuyên doanh thương nghiệp tăng từ 548,4 triệu đồng năm 1980 lên 1.013,5 triệu đồng năm 1985, giải quyết công ăn việc làm ổn định cho hơn 18.250 lao động vào năm 1985.

Mặt khác, ngành thương nghiệp tỉnh Bình Định vừa kiên quyết đấu tranh lập lại trật tự xã hội chủ nghĩa đối với thị trường tự do, làm chủ thị trường, chống đầu cơ buôn lậu, từng bước loại trừ tư thương ra khỏi thị trường kinh doanh lương thực, các mặt hàng xuất khẩu. Triệt để thực hiện chính sách huy động lương thực bằng phương thức thu mua hợp đồng hai chiều, thực hiện giúp nhà nước quản lý và kiểm soát lương thực tận gốc, tăng cường công tác quản lý thị trường, thiết lập trật tự phân phối lưu thông, chủ động vận dụng phương pháp lưu thông hàng - tiền - hàng, ... Nhờ vậy thương nghiệp tỉnh Bình Định không những góp phần đáp ứng nhu cầu sản xuất, phục vụ đời sống cho nhân dân, mà còn có vai trò quan trọng trong việc đầu tư chi tiêu sâu để thay đổi công nghệ sản xuất, nâng cao năng suất và hiệu quả lao động tăng tổng sản phẩm xã hội.

Hoạt động xuất nhập khẩu vốn được coi là nhiệm vụ chiến lược quan trọng, là khâu đột phá để nhập vật tư kỹ thuật và các mặt hàng thiết yếu phát triển sản xuất. Ngành ngoại thương tỉnh Bình Định đã gấp rút xây dựng những vùng chuyên canh sản xuất các mặt hàng xuất khẩu, ưu tiên đầu tư cả về chính sách lẫn nguồn vốn cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, đồng thời tăng cường quản lý thị trường một cách nghiêm ngặt đối với các mặt hàng xuất khẩu, nhanh chóng hình thành và củng cố công ty ngoại thương và các cơ quan chức năng làm công tác xuất nhập khẩu cấp tỉnh, hình thành công ty xuất khẩu ở hầu hết các huyện, thị nhằm xúc tiến quy hoạch, đầu tư nguồn vốn, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, thúc đẩy sản xuất, chế biến, thu mua... Nhờ đó, các mặt hàng chủ lực của địa phương chủ yếu nông, lâm, hải sản như gỗ, măng trúc, mặt mây, chiếu cói, mực khô, vi cá, yến sào, trầm hương... do Công ty Ngoại thương thu mua ngày càng phong phú và đa dạng về chủng loại, từng bước đưa tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước, từ 1,4 triệu USD trong những năm 1976 - 1980 đã tăng lên 36 triệu USD trong thời kỳ 1981 - 1985 ⁽¹⁾. Có thể nói, cùng với sự năng động của toàn xã hội, coi hoạt động xuất nhập khẩu là

⁽¹⁾ Cục Thống kê Bình Định: *Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định thời kỳ 1986-1990*, Quy Nhơn 1991, trang 9

mũi nhọn, là khâu đột phá để phát triển sức sản xuất, nhân dân tỉnh Bình Định đã biết dựa vào thế mạnh của hệ thống giao thông để buôn bán xuất nhập khẩu hai chiều với các nước xã hội chủ nghĩa, Lào và Campuchia, góp phần xứng đáng vào công cuộc cải tạo và xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

3. Du lịch và dịch vụ.

Từ sau năm 1975, cùng với những khó khăn và thử thách về kinh tế - xã hội do hậu quả của chiến tranh, hầu hết các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh, nhiều công trình kiến trúc có giá trị lịch sử và mỹ thuật bị xuống cấp một cách nghiêm trọng. Nhiều công trình chỉ còn lại là phế tích hoang tàn. Trước tình hình đó, các ngành chuyên môn tỉnh Bình Định đã xúc tiến sưu tầm, bảo tồn những di vật, di tích lịch sử của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, xây dựng hệ thống bảo tàng, nhà lưu niệm và nhà truyền thống từ cấp tỉnh xuống tận các huyện, thị xã, phường, hình thành Nhà bia, tượng đài kỷ niệm để lưu lại những sự tích anh hùng của nhân dân ta, những dấu tích tội ác của giặc ngoại xâm. Ngành Văn hóa đã nhanh chóng tập trung tài, lực để duy tu, tôn tạo và bảo vệ những di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh và những công trình kiến trúc có giá trị trên nhiều lĩnh vực lịch sử, nghệ thuật, tôn giáo, nhằm giáo dục truyền thống, tình cảm cách mạng và hun đúc lòng tự hào dân tộc cho nhân dân và những thế hệ con cháu mai sau.

Bước ra khỏi chiến tranh, cho dù đời sống của nhân dân còn gặp vô cùng khó khăn, nhân dân tỉnh Bình Định ngoài việc giữ gìn và bảo vệ các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, hàng năm đã đầu tư hàng chục triệu đồng nhằm quy hoạch, duy tu, tôn tạo, kiểm kê, trùng tu di tích và sưu tầm hiện vật. Thành lập Bảo tàng Tổng hợp của tỉnh ở thành phố Quy Nhơn, Nhà truyền thống ở các huyện, thị, phần lớn các di tích lịch sử, nhất là hệ thống tháp Chăm được gia cố và bảo quản, tu bổ, tôn tạo Điện Tây Sơn trở thành Bảo tàng Quang Trung.

Công tác kiểm kê, sưu tầm hiện vật cũng được chú trọng. Hằng năm các cơ quan chức năng của tỉnh Bình Định đã phối hợp cùng với các Viện, các trường Đại học ở Hà Nội hay thành phố Hồ Chí Minh tiến hành thăm dò, khảo sát và khai quật các di chỉ văn hóa Sa Huỳnh, các ngôi mộ cổ trong đó có ngôi mộ xác ướp cách đây 200 năm còn nguyên vẹn ở Cát Hanh thuộc huyện Phù Cát được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Xúc tiến sưu tầm và bổ sung hàng ngàn hiện vật lịch sử cho bảo tàng tổng hợp và nhà truyền thống; sưu tầm, sao chép và dịch thuật hàng trăm tư

liệu liên quan đến vị anh hùng áo vải Nguyễn Huệ - Quang Trung và phong trào Tây Sơn .

Các di sản văn hóa, di tích lịch sử và hệ thống danh lam thắng cảnh bước đầu được nghiên cứu, tôn tạo đáp ứng cho ngành du lịch, dịch vụ tỉnh Bình Định một sắc thái mới. Hệ thống khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, khu vui chơi, giải trí ra đời đã giải quyết công ăn việc làm cho gần 4.000 lao động, bình quân hàng năm đã thu hút hàng vạn lượt người bao gồm trong nước và quốc tế, chủ yếu là nhân dân miền Trung và Tây Nguyên, các nước đến tham quan và nghỉ ngơi; hàng chục đoàn học sinh, sinh viên trên toàn quốc đến học tập và nghiên cứu.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Bình Định đã thực hiện tiêu thổ kháng chiến, 21 năm chống đế quốc Mỹ xâm lược, cho dù cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông như hải cảng Quy Nhơn, trục đường 19, Quốc lộ số 1A, sân bay Phù Cát,... được gấp rút nâng cấp và xây dựng nhằm mục đích phục vụ cho chiến tranh. Do vậy, sau ngày quê hương hoàn toàn giải phóng, hầu hết cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông mang tính “dã chiến” này đều xuống cấp một cách nghiêm trọng.

Có thể nói, sau hơn 10 năm xây dựng và phát triển nền kinh tế, ngành tài chính, ngân hàng với chức năng *“làm chủ các nguồn vốn để đảm bảo thực hiện kế hoạch khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế, văn hóa của tỉnh; bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài nguyên và nguồn lực lao động sẵn có tại địa phương và vốn chi viện của Trung ương, làm tốt vai trò giám sát, kiểm tra có hiệu lực mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm góp phần đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư”*⁽¹⁾, bình quân hàng năm ngành ngân hàng đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng để xây dựng cơ bản, cho các đơn vị và cá nhân vay để mở rộng sản xuất và kinh doanh. Nhiều công trình có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ ra đời, đưa vào sử dụng đã phát huy vị thế của mình đối với nền kinh tế quốc dân. Hệ thống kho tàng và cửa hàng mậu dịch bán lẻ, quốc doanh vận tải đường biển, xí nghiệp vận tải ô tô, duy tu và mở rộng hệ thống giao thông nội tỉnh, liên tỉnh... Cùng với việc đầu tư tôn tạo và xây dựng hệ thống di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh bao gồm Bảo tàng Tổng hợp, Bảo tàng Quang Trung, hệ thống Tháp Chàm và những công trình kiến trúc có giá trị trên nhiều lĩnh vực lịch

⁽¹⁾ Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ nhất Đảng CSVN tỉnh Nghĩa Bình, 3.1977, trang 30 - 31.

sử, văn hóa, tôn giáo... góp phần quan trọng thúc đẩy ngành kinh tế thương mại, du lịch và dịch vụ phát triển.

4. Bưu điện.

Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng Bưu điện tỉnh Bình Định tiếp quản hệ thống thông tin bưu chính viễn thông do chính quyền cũ để lại chỉ có một đài điện báo lạc hậu và một tổng đài điện thoại cơ điện PC. 1000 với dung lượng 1000 số và một cơ sở phục vụ giao dịch nhỏ hẹp. Vô tuyến chỉ có 1 máy 15w mạng cáp rất cũ kỹ, khoảng 200m đã có 10 - 15 mối nối. Mỗi khi mưa xuống, trong 500 máy chỉ còn khoảng 200 máy hoạt động được. Mạng thông tin liên lạc bưu điện ở các huyện không có gì⁽¹⁾.

Trong 2 năm đầu “vừa cải tạo vừa xây dựng”, tất cả các huyện trong tỉnh đã lắp đặt xong vô tuyến điện. Về điện thoại, Bình Định đã liên lạc được với các huyện, thị. Ngoài ra tỉnh cũng đã liên lạc bằng điện thoại được với Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Về thông tin liên lạc, ngành Bưu điện đã quyết định khắc phục hậu quả chiến tranh, đẩy nhanh sự phát triển, đổi mới phương thức quản lý, phương thức kinh doanh, phục vụ nhiệm vụ chính trị. Do đó, mạng lưới thông tin không chỉ đáp ứng được ở vùng trung tâm tỉnh, mà còn vươn tới vùng xa xôi. Đó là thành công có ý nghĩa của công nhân viên chức Bưu điện tỉnh, phục vụ cho sự nghiệp của Đảng, phục vụ đời sống nhân dân, góp phần xứng đáng vào việc xây dựng quê hương Bình Định giàu đẹp.

Từ năm 1977-1980 là thời kỳ ngành Bưu điện tập trung cải tạo, xây dựng hàn gắn vết thương chiến tranh và đã góp phần phục vụ tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đặc biệt, ngành đã không ngừng thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo phát triển đội ngũ công nhân viên chức, có trình độ chuyên môn và phẩm chất tốt.

Năm 1979 là năm khó khăn chung của toàn tỉnh, nhưng ngành vẫn vượt mức 3,3% kế hoạch Nhà nước. Đặc biệt các Trung tâm điện báo điện thoại, Bưu điện Phước Vân, An Nhơn, Phù Cát, Hoài Nhơn, Tây Sơn đạt kế hoạch năm từ 9 tháng đầu của năm 1980.

⁽¹⁾ Nguyễn Thanh Xuân, Bưu Điện Bình Định những bước đi dài qua 20 năm, Tạp chí Phương Mai, số 8, 1995.

Trong năm 1980, ngành đã xây dựng được mạng lưới thông tin (bình quân 3.300 dân có một cơ sở bưu điện). Tính chung trong 5 năm (1976-1980) ngành Bưu điện đã tập trung xây dựng và phát triển mạng lưới thông tin rộng khắp, ngành có vinh dự lớn là đơn vị đã hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ II (1976-1980).

Vậy là từ những phong trào thi đua, các đơn vị của ngành Bưu điện đã phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tiêu biểu là Trung tâm điện báo điện thoại, Bưu điện huyện Phước Vân, An Nhơn, Phù Cát, Hoài Nhơn. Bưu điện tỉnh xứng đáng được Chính phủ tặng Huân chương Lao động hạng Ba về thành tích xây dựng bưu điện địa phương từ năm 1977-1980.

Phát triển mạng lưới thông tin trong giai đoạn 1981-1985 như sau:

Về bưu chính: xây dựng nhà Bưu điện Vân Canh, An Lương (Phù Mỹ), Chợ Gồm (Phù Cát), Hoài Hương (Hoài Nhơn), Diêu Trì (Tuy Phước); xây dựng các Bưu điện Tuy Phước, Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Bưu cục khu vực Tam Quan đạt tiêu chuẩn quy định của cấp trên; xây dựng 3.519km đường thư, trong đó có 593km đường thư nội tỉnh, 2.926km đường thư nội huyện⁽¹⁾.

Riêng năm 1983 có từ 40 đến 60 bưu điện đạt loại khá, phần lớn ở các huyện đồng bằng. Chất lượng mạng nội hạt tiến bộ hơn trước nhờ thực hiện tốt công tác bảo dưỡng và áp dụng kỹ thuật mới vào mạng lưới. Một số mạng lưới thuê bao đã được xây dựng lại có quy mô, đúng quy cách và có chất lượng như Văn phòng Tỉnh ủy, Bệnh viện Đa khoa Quy Nhơn⁽²⁾.

5. Tài chính, ngân hàng.

Ngành tài chính đã dần dần làm chủ các nguồn vốn, làm tốt vai trò giám sát, kiểm tra hoạt động kinh doanh, sản xuất. Đồng thời, vận dụng chế độ chính sách thu chi phù hợp với tình hình địa phương, đảm bảo được kế hoạch tài chính thực hiện nhiệm vụ khôi phục, cải tạo kinh tế của tỉnh.

Ngành ngân hàng đã tăng cường quản lý tiền mặt và quản lý lưu thông tiền tệ, ổn định giá cả, tạo lợi thế về vốn vay cho các ngành kinh tế, các cơ quan sản xuất, kinh doanh. Ngân hàng đã tăng được vốn tín dụng, huy động được nguồn tiền trong

⁽¹⁾ Lịch sử Bưu điện tỉnh Bình Định 1930-1998, Bình Định, 1998, trang 83.

⁽²⁾ Báo cáo tổng kết công tác năm 1983, Bưu điện tỉnh Nghĩa Bình, tháng 12 năm 1983.

nhân dân thông qua quỹ tiết kiệm. Thực hiện tốt các dịch vụ chuyển khoản, thanh toán cho khách hàng. Qua quản lý vốn, ngân hàng đã góp phần hạn chế tình trạng tham ô, lãng phí.

Mười năm - sau cuộc chiến tranh (1975-1985), nhân dân tỉnh Bình Định với bao nỗi lo toan, trăn trở và tìm mọi phương cách để chấn hưng nền kinh tế, cũng chính là quá trình cải tạo, xây dựng và phát triển ngành kinh tế thương mại, du lịch và dịch vụ, tạo ra cung cách làm ăn mới phù hợp với quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Cho dù sự phát triển của nền kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh vốn có của địa phương, đời sống của xã hội còn nhiều khó khăn và thử thách, nhưng với những thành tựu mà ngành thương mại, du lịch và dịch vụ có được trong buổi đầu xây dựng và phát triển, là cơ sở, hành trang quan trọng để nhân dân tỉnh Bình Định bước vào giai đoạn mới, giai đoạn đổi mới toàn diện do Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng và lãnh đạo.

Trước những khó khăn nhiều mặt của một tỉnh miền Nam sau chiến tranh cùng với cơ chế quản lý kinh tế xơ cứng, độc tôn của Nhà nước thời bao cấp. Nhưng với truyền thống yêu nước và truyền thống lao động xây dựng quê hương nhân dân Bình Định đã khắc phục hậu quả chiến tranh, vượt qua các thử thách của thiên tai, đói nghèo để có một bước tăng trưởng đáng kể về nông- lâm- ngư nghiệp nhất là áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật nên không những giải quyết được lương thực trong nội bộ của tỉnh mà còn làm nghĩa vụ với nhà nước và hỗ trợ cho một số tỉnh đang gặp khó khăn.

Các ngành kinh tế thủ công nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ giai đoạn 1975-1985, tuy gặp rất nhiều khó khăn về sự trói buộc của cơ chế, nguồn vốn, thị trường, đối tác... nhưng các ngành kinh tế và nhân dân Bình Định không ngừng nỗ lực, trăn trở, nhằm tháo gỡ những khó khăn để đứng vững trong cuộc sống, tạo ra tiền đề mới để phát triển trong giai đoạn đổi mới kinh tế của đất nước từ năm 1986.